

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN NGỌC HOÀNG

QUYỀN IM LẶNG

Chuyên ngành: Quyền con người

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. Lê Mai Thanh

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tác giả luận văn

NGUYỄN NGỌC HOÀNG

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	8
1.1. Lịch sử hình thành, phát triển và vai trò của quyền im lặng.....	8
1.2. Khái niệm và đặc điểm quyền im lặng.....	14
1.3. Nội dung quyền im lặng.....	17
1.4. Các điều kiện bảo đảm quyền im lặng	27
1.5. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng.....	30
Chương 2: BẢO ĐẢM QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	39
2.1. Ghi nhận quyền im lặng trong pháp luật	39
2.2. Tôn trọng quyền im lặng tại Việt Nam	47
2.3. Bảo vệ quyền im lặng tại Việt Nam	51
2.4. Đánh giá cơ chế bảo đảm quyền im lặng tại Việt Nam.....	56
KẾT LUẬN	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
ĐTV	Điều tra viên
HĐXX	Hội đồng xét xử
HTND	Hội thẩm nhân dân
KSV	Kiểm sát viên
NBBT	Người bị buộc tội (<i>bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo</i>)
THTT	Tiến hành tố tụng
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TTHS	Tố tụng hình sự
TAND	Tòa án nhân dân
VKS	Viện kiểm sát
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bảo vệ quyền con người trong TTHS nói chung và quyền con người của người bị buộc tội nói riêng đang là vấn đề được đặt ra cấp thiết. Sự cấp thiết này được đặt trong bối cảnh chung của toàn cầu. Liên quan đến quyền con người, một vấn đề quan trọng từ trước đến nay được nhiều người quan tâm là: Người bị buộc tội sẽ được nhìn nhận ở vị trí có các quyền như thế nào khi họ tham gia vào quá trình tố tụng. Khi chưa có kết luận chính thức của tòa án thì họ phải được coi là người vô tội. Như vậy những quyền của họ không thể bị xâm phạm một cách tùy tiện, vô cớ. Điều đó thể hiện sự tôn trọng và bảo đảm quyền con người trong TTHS. Từ đó tạo điều kiện cho quá trình tố tụng được tiến hành một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ nhằm hạn chế những vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tòa án chưa kết tội bằng một bản án có hiệu lực pháp luật thì người bị buộc tội phải được coi là người vô tội. Khi họ vô tội thì những quyền con người cơ bản của họ phải được tôn trọng và bảo đảm.

Quyền im lặng là một quyền con người cơ bản trong quyền bào chữa, tự bào chữa của người bị buộc tội. Ở nhiều nước trên thế giới, quyền im lặng đã được tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ bằng những cơ chế chặt chẽ.

Ở Việt Nam hiện nay, quyền im lặng được ghi nhận, bảo đảm như thế nào vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình ; Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Trên cơ sở cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, trong quá trình lấy ý kiến nhân dân đóng góp vào dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, đã diễn ra nhiều tranh luận sôi nổi về quyền im lặng. Có ý kiến cho rằng hiện tại luật tố tụng hình sự của Việt Nam đã “gián tiếp” có Quyền im lặng; có ý cho rằng luật tố tụng hình sự Việt Nam chưa có quyền im lặng; có ý kiến cho rằng cần thiết phải quy định quyền im lặng vào trong luật; có ý kiến cho rằng chưa (hoặc không) thể quy định quyền im lặng trong luật. Các ý kiến thì có nhiều, tuy nhiên đa số đều thừa nhận quyền im lặng rất cần thiết cho người bị buộc tội.

Tại Thông báo số 673/TB-VKSTC-V8 ngày 10/10/2014, ông Nguyễn Hòa Bình – Nguyên Viện trưởng VKSNDTC, Trưởng ban soạn thảo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã nêu ý kiến kết luận: *“Riêng vấn đề “quyền im lặng của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo” phải xây dựng hai phương án: Phương án quy định quyền này và phương án không quy định quyền này. Đối với phương án quy định quyền này thì cần diễn đạt để bảo đảm phù hợp văn phong pháp lý và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta, nghiên cứu không sử dụng thuật ngữ “quyền im lặng” để tránh ngộ nhận”*.

Kết quả là quyền im lặng đã được ghi nhận trong Bộ luật TTHS năm 2015. Tuy việc ghi nhận đó là cách diễn đạt cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam nhưng cũng đã tương thích với pháp luật quốc tế về quyền im lặng. Qua đó, phần nào tạo ra thay đổi về nhận thức của những cán bộ thực thi pháp luật trong các cơ quan công quyền và của nhân dân về quyền im lặng. Có nhiều lý do để Quốc hội chưa trực tiếp đưa quyền im lặng vào luật với tư cách là một điều luật “chính danh” riêng, song một trong những lý do cơ bản đó là quyền im lặng là một vấn đề tương đối mới cả về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam.

Việc nghiên cứu đề tài *“Quyền im lặng”* có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, hạn chế oan,

sai trong tố tụng hình sự. Phần nào giúp các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Đồng thời chống tình trạng xét xử không công minh, vi phạm quyền con người, quyền dân chủ của công dân.

Với những lý do trên, tôi chọn đề tài “*Quyền im lặng*” để làm luận văn tốt nghiệp của mình. Qua luận văn, tôi mong muốn làm rõ thêm một số vấn đề lý luận cơ bản về quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự; vai trò, đặc điểm của quyền im lặng; ghi nhận của pháp luật hiện hành về quyền im lặng. Trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị định hướng bảo đảm quyền im lặng tại Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học pháp lý nước ta, vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người, quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự nói riêng đã được một số tác giả nghiên cứu từ các góc độ và các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề “quyền im lặng” gần như chưa có công trình nào nghiên cứu một cách chuyên sâu, có hệ thống. Các tác giả nghiên cứu tiêu biểu, liên quan đến quyền im lặng có thể liệt kê như sau:

“*Quyền im lặng trên thế giới và gợi mở cho việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự theo Hiến pháp năm 2013*” của 2 tác giả Vũ Công Giao, Nguyễn Minh Tâm (Thực hiện các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013, NXB Hồng Đức năm 2015);

“*Quan niệm về “Quyền im lặng” và quá trình thể chế hóa quyền này trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015*” của Phan Trung Hoài (Những điểm mới về chế định bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015; NXB Chính trị Quốc gia năm 2016);

“*Quyền im lặng từ nguyên tắc Miranda theo án lệ Hoa Kỳ đến vấn đề quyền im lặng trong Hiến pháp và pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay*” của

hai tác giả Lương Văn Tuấn và Trần Văn Duy (Tập chí nghề luật số tháng 1+2/2016);

“*Quyền im lặng trong Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi*” của tác giả Vũ Gia Lâm (Tập chí Kiểm sát số 12 tháng 6/2015).

“*Một số kiến nghị nhằm bảo đảm quyền có phiên tòa công bằng trong xét xử các vụ án hình sự tại Việt Nam*” của tác giả Phạm Minh Tuyên (Tập chí Tòa án nhân dân số 7 năm 2015);

“*Một số ý kiến về quyền im lặng trong mối quan hệ với nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa và nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử*” của PGS. TS Trần Văn Độ (Tham luận tại Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức ngày 26/11/2014);

“*Về quyền im lặng trong giai đoạn điều tra tố tụng hình sự ở Việt Nam*” của TS. Lê Văn Thu (Tham luận tại Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong Dự thảo bộ luật tố tụng hình sự do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức ngày 26/11/2014);

“*Quyền im lặng theo kinh nghiệm quốc tế*” của luật sư Trương Trọng Nghĩa (Tham luận tại Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức ngày 26/11/2014);

“*Hội thảo quyền im lặng trong luật tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong dự thảo BLTTHS (sửa đổi)*” (Bộ Tư pháp ngày 28/11/2014);

“*Quyền được suy đoán vô tội ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Phạm Thị Hoài Bắc (Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2015);

“*Quyền con người của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, từ thực tiễn thành phố Hà Nội*” của tác giả Nguyễn Hoàng Trung (Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2015);

“*Luật sư và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Lê Đăng Tùng (Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam năm 2011).

Các công trình trên đã nghiên cứu một số vấn đề liên quan tới quyền im lặng, vì vậy đây là những tài liệu tham khảo rất có giá trị. Tác giả nhận thấy nghiên cứu đề tài “Quyền im lặng” là nghiên cứu một vấn đề mới, tương đối khó. Tuy nhiên vấn đề quyền im lặng lại có ý nghĩa rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật. Để nghiên cứu tương đối toàn diện, luận văn đã kế thừa và lý giải thêm một số luận điểm về lý luận và thực tiễn đã được các tác giả đề cập trong các công trình nghiên cứu trước. Từ đó nhằm mục đích góp phần từng bước nâng cao hiệu quả việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền im lặng ở Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu “Quyền im lặng” dưới góc độ lý luận và pháp luật thực định nhằm bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự tại Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu của đề tài, luận văn cần làm rõ các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất nghiên cứu cơ sở lý luận về quyền im lặng

Thứ hai phân tích việc ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ, quyền im lặng trong luật nhân quyền quốc tế và trong pháp luật Việt Nam.

Thứ ba đưa ra một số khuyến nghị về việc tôn trọng, bảo đảm và định hướng bảo vệ quyền im lặng tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận về quyền im lặng của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự, những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về quyền của người bị buộc tội.

Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu về quyền im lặng của người bị buộc tội. Người bị buộc tội trong luận văn được hiểu là người bị bắt; người bị tạm giữ; bị can; bị cáo.

Đề tài nghiên cứu quyền im lặng tại Việt Nam.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được hoàn thành trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của triết học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật.

Để làm sáng tỏ nội dung đề tài nghiên cứu, luận văn tiếp cận đa ngành khoa học xã hội; liên ngành luật học cùng các phương pháp khoa học cụ thể như phân tích, lịch sử, tổng hợp, so sánh. Ngoài ra tác giả còn sử dụng phương pháp hỏi ý kiến của các nhà chuyên môn hoạt động trong lĩnh vực liên quan để hoàn thành luận văn có chất lượng hơn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Việc nghiên cứu đề tài: “*Quyền im lặng*” có ý nghĩa rất thiết thực, cụ thể là:

Góp phần hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự trong việc ghi nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền im lặng của người bị buộc tội.

Kết quả nghiên cứu góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong các cơ sở nghiên cứu đào tạo về quyền con người.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục từ viết tắt, nội dung của luận văn gồm 2 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận lý luận về quyền im lặng trong tố tụng hình sự

Chương 2: Bảo đảm quyền im lặng trong tố tụng hình sự Việt Nam

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN IM LẶNG TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Lịch sử hình thành, phát triển và vai trò của quyền im lặng

1.1.1. Lịch sử hình thành, phát triển của quyền im lặng

Xem xét lịch sử pháp luật TTHS cho thấy, Nhà nước chiếm hữu nô lệ không thừa nhận nô lệ là chủ thể của quan hệ pháp luật nên vấn đề lỗi của nô lệ không được xem xét đến trong các quan hệ có liên quan đến lợi ích của Nhà nước. Nhà nước phong kiến tiếp tục kế thừa tư tưởng trên và áp dụng *nguyên tắc suy đoán có lỗi*. Người bị buộc tội luôn bị coi là có lỗi, cho nên các biện pháp tra tấn, dùng nhục hình là một công cụ hợp pháp để điều tra vụ án. Nhà nước tư sản sau này đã đưa ra nhiều tư tưởng tiến bộ về quyền con người và quyền công dân, một trong những tư tưởng tiến bộ đó là sự suy đoán không không phạm tội. Nhưng tư tưởng suy đoán không phạm tội trong thời kỳ đầu của nhà nước tư sản vẫn chưa được coi là một nguyên tắc của luật TTHS mà mới chỉ được thể hiện như là một lập luận để chống lại các hình thức cưỡng chế khắc nghiệt vẫn còn tồn tại trong nhà nước tư sản lúc đó [21]

Nguyên tắc của pháp luật có tính khách quan. Nó bị chi phối bởi điều kiện kinh tế xã hội, bản chất nhà nước, trình độ nhận thức của con người ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong nhà nước chiếm hữu nô lệ, phong kiến, khi mà quyền con người bị chà đạp, khi mà tôn giáo, thần quyền còn thống trị, tư duy pháp lý chưa phát triển thì không thể có những nguyên tắc pháp luật văn minh và tiến bộ. Ngược lại, khi xã hội đã phát triển đến trình độ cao, quyền con người ngày càng được tôn trọng và bảo vệ thì những tư tưởng pháp lý tiến bộ chắc chắn sẽ được ghi nhận là những nguyên tắc của pháp luật.

Quyền im lặng cũng không nằm ngoài quy luật đó, nó chỉ thực sự trở thành nguyên tắc pháp luật khi Liên Hợp Quốc thông qua Tuyên ngôn thế

giới về Nhân quyền năm 1948 và Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị năm 1966. Từ đây đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đấu tranh không ngừng nghỉ của nhân loại để bảo vệ quyền con người, cùng với đó là đòi hỏi ngày càng gay gắt của xã hội: cần phải có biện pháp hạn chế, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán xâm phạm thô bạo quyền con người trong TTHS từ phía Nhà nước. Điều 11 Bản Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 của Liên Hợp Quốc đã long trọng tuyên bố: *“Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình ”* [23, Tr. 261 - 262].

Quyền im lặng là là bộ phận cấu thành cơ bản và là quyền hàm chứa trong nguyên tắc suy đoán vô tội. Suy đoán vô tội quy định trách nhiệm, nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan công quyền, song song đó là quyền của người bị buộc tội. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội; họ không bị buộc đưa ra bằng chứng chống lại chính mình.

Khi tìm hiểu lịch sử hình thành quyền im lặng, tồn tại hai quan điểm chính, các học giả thuộc hệ thống thông luật nhận định quyền im lặng có thể đã ra đời từ giữa thế kỷ XVII ở nước Anh. Điều này như là sự phản kháng đối với “Tòa án cung đình” hay “Tòa án giáo hội”, đặc biệt chống lại việc áp dụng cực hình hoặc ép buộc khai báo, xét xử bí mật, không có luật sư bào chữa hoặc luật sư chỉ có quyền bào chữa hạn chế. Quyền này dựa trên quyền “không tự buộc tội” của bị cáo. Ngược lại, các học giả thuộc hệ thống dân luật thì cho rằng quyền im lặng bắt nguồn từ “quyền suy đoán vô tội” với nguyên tắc “ai buộc tội, người đó phải có nghĩa vụ chứng minh” của Luật La Mã cổ đại. Quyền im lặng được công nhận và phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước kể từ

thế kỷ XIX. Đến thế kỷ XX, Liên Hợp Quốc lần đầu tiên chính thức ghi nhận quyền im lặng trong Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị năm 1966 [28]

Trong Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị, tuy Liên Hợp Quốc không đề cập trực tiếp khái niệm “quyền im lặng”, nhưng tại điểm g, khoản 3 Điều 14 Công ước quy định người bị tình nghi phạm tội “*Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội*”. Đây chính là sự “hàm chứa” quyền im lặng trong TTHS của người bị buộc tội mà sau đó được nhiều nước tham gia ký kết, nội luật hóa vào luật của quốc gia mình.

Tuy nhiên, khái niệm “quyền im lặng” trở nên thông dụng, phổ biến trong trình tự TTHS của nhiều nước theo cách hiểu như ngày nay có nguồn gốc từ “*án lệ Miranda*”. Vụ án có nội dung như sau:

Ngày 23/3/1963, Ernesto Miranda bị bắt vì đã trộm tại một ngân hàng thuộc thành phố Phoenix, bang Arizona, Mỹ. Sau nhiều giờ bị cảnh sát thẩm vấn, Miranda thừa nhận tội ăn trộm. Chuyện sẽ chẳng có gì nếu kết thúc ở đó. Thế nhưng, sau đó, Miranda lại tự nguyện khai là một tuần trước, anh ta đã bắt cóc và hãm hiếp một cô gái 18 tuổi. Câu chuyện đã dẫn đến một phiên tòa làm thay đổi sâu sắc trình tự pháp lý ở Mỹ. Sau đó không lâu, tháng 6/1963 Miranda ra tòa, dựa vào những lời thú tội được viết ra giấy của Ernesto Miranda, Tòa án quận Maricopa, thành phố Phoenix phán quyết Miranda bản án 20 năm tù vì ba tội: Trộm, bắt cóc và hiếp dâm.

Vị luật sư 73 tuổi Alvin Moore – người được chỉ định bào chữa cho Miranda phát hiện ra một điều có lợi cho Miranda. Tuy Miranda đã ký tên nhận tội, nhưng khi Cảnh sát bắt Miranda, họ không hề thông báo với anh là anh có quyền không trả lời bất cứ câu hỏi nào của Cảnh sát khi chưa có sự hiện diện của Luật sư. Luật sư Alvin Moore phản đối việc sử dụng lời khai

của Miranda để chống lại anh ta. Tuy nhiên quan tòa McFate bác lời cãi của Luật sư và sau đó Miranda vẫn lĩnh án tù. Luật sư Moore đề nghị Miranda kháng cáo, tìm cách khai thác sai lầm này của Cảnh sát, chứ không đề cập gì đến nội dung bản án.

Tháng 4/1965, Tòa án tối cao bang Arizona xử y án sơ thẩm, tái khẳng định lại quyết định của bản án sơ thẩm. Quyết định này đã gây được sự chú ý của Robert J. Cocoran - một luật sư nổi tiếng. Cocoran gọi điện cho Jon J Flynn – một luật sư chuyên về hình sự đề nghị nhận bào chữa tiếp vụ Miranda. Flynn đồng ý và ông lại nhờ John P. Frank giúp đỡ. Cả hai ông đều tự nguyện bào chữa miễn phí cho Miranda. Trong buổi sáng ngày 28/02/1966, Jon J Flynn có hai nhiệm vụ. Thứ nhất, ông phải thuyết phục được cả 9 thành viên bồi thẩm đoàn rút ra một kết luận rằng hầu hết công dân Mỹ đang ở trong tình thế bất lợi về pháp lý nếu họ bị Cảnh sát truy xét. Thứ hai, Jon J Flynn muốn các bồi thẩm đoàn tập trung không phải vào vấn đề công dân có được cảnh báo về quyền của mình hay không mà phải được cảnh báo vào lúc nào.

Luận điểm quan trọng nhất mà các Luật sư bào chữa nêu ra là, Miranda không được thông báo quyền được giữ im lặng khi bị Cảnh sát bắt cũng như khi bị thẩm vấn. Flynn khẳng định, không thể hy vọng một người ít học và ở tầng lớp thấp trong xã hội như Miranda lại biết đến “Tu chính án thứ 5” để có thể nêu ra nhằm tự bảo vệ mình. Anh phải được thông báo điều đó khi bị bắt, nhưng Cảnh sát đã không làm như thế.

Ngày 13/6/1966, Tòa án tối cao Mỹ bác bỏ việc kết tội Ernesto Miranda chỉ dựa trên lời nhận tội của anh. Vì điều đó được thực hiện qua quá trình thẩm vấn không đúng nguyên tắc. Chánh án tòa án tối cao Mỹ Earl Warren viết trong phán quyết rằng một người bị bắt giữ trước khi bị thẩm vấn phải được thông báo một cách rõ ràng họ có quyền giữ im lặng và bất kỳ điều gì người đó nói ra sẽ được sử dụng để chống lại người đó trước tòa án.

Từ vụ bào chữa cho Miranda, các Luật sư John J. Flynn và John P. Frank đã làm thay đổi hoàn toàn tiến trình tố tụng hình sự của nước Mỹ. Từ đó, Cảnh sát khắp nước Mỹ luôn phải thông báo với nghi phạm khi tiến hành việc bắt giữ như sau: *“Anh có quyền giữ im lặng. Nếu anh từ bỏ điều này, bất cứ điều gì anh nói cũng sẽ được dùng để chống lại anh khi tòa xét xử. Anh có quyền có luật sư và luật sư sẽ hiện diện khi cảnh sát thẩm vấn anh. Nếu anh không thể tìm được luật sư, anh sẽ được cung cấp một luật sư mà không phải trả phí. Trong bất cứ cuộc thẩm vấn nào, anh cũng có quyền sử dụng các quyền này, không trả lời bất cứ câu hỏi nào và không đưa ra tuyên bố nào. Anh có hiểu những gì tôi vừa nói với anh?”* [48]

1.1.2. Vai trò, ý nghĩa của quyền im lặng

Quyền im lặng đáp ứng yêu cầu của Nhà nước và xã hội đối với việc góp phần tôn trọng, bảo vệ quyền con người; quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; bảo đảm dân chủ; xét xử công bằng, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Quyền im lặng là một bảo đảm pháp lý cần thiết cho việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người bị buộc tội trong TTTHS. Đây được coi là phương tiện pháp lý quan trọng để người bị buộc tội tự bảo vệ mình, chống lại sự buộc tội từ phía cơ quan có thẩm quyền THPT. Với việc ghi nhận và thực hiện quyền này, người bị buộc tội được bảo đảm thực hiện các quyền bào chữa, tự bào chữa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Hiến pháp và Pháp luật.

Quyền im lặng góp phần rất lớn vào việc bảo đảm công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Pháp luật, góp phần củng cố cố lòng tin của nhân dân vào cơ quan có thẩm quyền THPT nói chung và tòa án nói riêng. Việc quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền THPT, còn người bị buộc tội có quyền, nhưng

không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội đã thể hiện trách nhiệm phục vụ Nhân dân, phục vụ xã hội của các cơ quan Nhà nước. Mục đích cao nhất của hoạt động xét xử là xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, cho nên sẽ là không công bằng nếu đẩy trách nhiệm chứng minh tội phạm về phía người bị buộc tội và điều đó cũng đồng nghĩa với việc quyền con người bị vi phạm.

TTHS là lĩnh vực quyền con người dễ bị xâm hại nhất từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền THPT. Do vậy, bên cạnh ý nghĩa bảo vệ các quyền tự do của người bị buộc tội, quyền im lặng nói riêng, nguyên tắc chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THPT nói chung còn có tác dụng loại trừ định kiến, kết tội một chiều đối với người bị buộc tội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Dù cơ quan có thẩm quyền THPT thu thập được nhiều chứng cứ trong vụ án, dù niềm tin nội tâm của những người THPT về lỗi của người bị buộc tội thế nào, thì cơ quan có thẩm quyền THPT vẫn có nghĩa vụ làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Nguyên tắc này thể hiện thái độ trân trọng tới số phận con người, hạn chế tối đa những sai lầm tư pháp, làm oan người dân.

Nhìn chung, hoạt động TTHS bao gồm hai nhiệm vụ chính: Bảo vệ trật tự xã hội chống lại những hành vi xâm hại từ phía tội phạm và bảo vệ cá nhân người nào đó bị buộc tội chống lại sự xâm hại quyền con người từ phía cơ quan công quyền. Ghi nhận, thực hiện quyền im lặng là biện pháp hữu hiệu ban đầu bảo vệ được quyền con người của người bị buộc tội.

Quyền im lặng còn đem đến sự cân bằng trong hoạt động TTHS giữa một bên là Nhà nước với bộ máy điều tra, truy tố, xét xử hùng mạnh được hậu thuẫn bằng quyền lực Nhà nước với một bên yếu thế hơn là người bị buộc tội. Như vậy, không chỉ là quyền của người bị buộc tội, mà quy định nghĩa vụ của bên buộc tội cũng là thể hiện giá trị của văn minh nhân loại trong việc bảo vệ quyền con người.

1.2. Khái niệm và đặc điểm quyền im lặng

1.2.1. Khái niệm quyền im lặng

Theo Từ điển tiếng Việt (Viện ngôn ngữ học) định nghĩa thì quyền là: *“Điều mà pháp luật hoặc xã hội công nhận cho được hưởng, được làm, được đòi hỏi”* [43, tr. 815]; im lặng là: *“Không phát ra tiếng động, tiếng nói, dù đang có hoạt động. Không có một hành động gì, trước sự việc đáng lẽ phải có thái độ, phải có phản ứng”* [43, tr. 478].

Theo Từ điển Luật học (Nhà xuất bản từ điển bách khoa) định nghĩa thì quyền là: *“Những việc mà một người được làm mà không bị ai ngăn cản, hạn chế.*

Phân loại quyền gồm có:

1. *Quyền đương nhiên như quyền làm người, quyền được sống, quyền được tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc.*

2. *Quyền do luật pháp cho phép làm hoặc luật pháp không cấm làm.*

3.” [38, tr. 395, 396]

Như vậy, quyền phải có sự thừa nhận về mặt pháp lý và được bảo đảm bởi các quy định của pháp luật. Quyền phải có sự thừa nhận về mặt xã hội, gắn liền với các cá nhân, được thể hiện trong thực tế thông qua các quan hệ nhất định. *Quyền im lặng là quyền không nói, không khai báo, không hành động gì của một cá nhân trước yêu cầu của cá nhân khác hoặc của đại diện cơ quan công quyền trong một mối quan hệ pháp luật cụ thể.*

Trên thực tế khi nói đến quyền im lặng tức là nói đến “Quyền im lặng của người bị tình nghi có hành vi phạm tội trong TTTHS”. Trước yêu cầu của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nghi can có quyền im lặng không trả lời câu hỏi khi chưa có luật sư. Trước khi thẩm vấn, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thông báo cho người bị buộc tội có quyền giữ im lặng, từ chối trả lời câu hỏi và bất cứ điều gì người đó nói cũng sẽ được dùng làm chứng cứ để chống lại họ trước tòa. Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

cũng phải thông báo cho người bị buộc tội có quyền có luật sư trước khi khai báo, có thể trả lời câu hỏi khi không có luật sư nhưng có quyền ngưng trả lời bất cứ lúc nào để chờ sự có mặt của luật sư. Nếu người đó không có điều kiện thuê luật sư thì Nhà nước sẽ cung cấp một luật sư chỉ định cho họ trước khi trả lời các câu hỏi (ở Việt Nam hiện nay điều này áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội và những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng).

Nếu xem xét quyền im lặng trên bình diện quyền con người, mặc dù vẫn còn có ý kiến khác, song đa phần các nhà nghiên cứu đều đồng thuận coi quyền im lặng là quyền con người cơ bản. Bởi lẽ, quyền con người tuy là một phạm trù đa diện, có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng nhìn chung, quyền con người thường được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế [10; tr. 39]

Trong các các quan hệ xã hội thông thường, nếu một bên hoặc các bên dùng “im lặng” để ứng xử thì đó chỉ là biểu hiện của việc không tiếp nhận thông tin hoặc không chia sẻ thông tin cho bên còn lại.

Trong tố tụng dân sự, nếu một chủ thể dùng “quyền” im lặng để ứng xử với người THPT hoặc người tham gia tố tụng khác tức là họ đã tự tước bỏ quyền của mình. Vì trước tòa nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự, Hội đồng xét xử nhân danh Nhà nước chỉ làm nhiệm vụ trọng tài trung gian cho các bên trong những tranh chấp dân sự. Các đương sự phải tự chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ pháp luật.

Ngược lại, trong TTHS khi *nghi can* được dùng quyền im lặng tức là họ đang tự bảo vệ mình trước sự quy kết có tội của cơ quan có thẩm quyền THPT. *Nghi can*, người bị buộc tội có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Trách nhiệm chứng minh có hay không hành vi phạm tội thuộc về Nhà nước, thuộc về cơ quan có thẩm quyền THPT.

Nghi can, người bị buộc tội có quyền im lặng, cơ quan có thẩm quyền THPTT có quyền kết tội không phụ thuộc hoàn toàn vào lời khai của người bị buộc tội (nếu có). Đây chính là sự cân bằng giữa quyền của người bị buộc tội và quyền của cơ quan có thẩm quyền THPTT. Điều này bảo đảm hai bên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của nhau. Về mặt lý luận thì cơ quan có thẩm quyền THPTT hoàn toàn có quyền kết tội dựa trên các chứng cứ khác chứng minh tội phạm mà không cần đến lời nhận tội của người bị buộc tội. Vì vậy quyền im lặng không phải là “chiếc van” hay “cánh cửa” đóng lại việc kết tội của cơ quan có thẩm quyền THPTT.

1.2.2. Đặc điểm quyền im lặng.

Một là, quyền im lặng gắn với người bị buộc tội trong quá trình tố tụng.

Hai là, quyền im lặng có mối quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc bảo đảm quyền tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa của người bị buộc tội và nguyên tắc tranh tụng trong TTHS.

Ba là, quyền im lặng tương xứng với nghĩa vụ chứng minh trong TTHS của cơ quan có thẩm quyền THPTT. Mọi sai lầm có thể phải trả giá bằng sinh mệnh của con người. Do vậy, nếu chỉ chứng minh theo hướng suy đoán có tội thì rất dễ dẫn đến việc coi TTHS chỉ đơn thuần là việc bắt người và ra bản án kết tội kèm theo những hình phạt cụ thể. Việc định kiến coi người bị buộc tội phải có tội là hết sức nguy hiểm. Nó đồng nhất người bị tình nghi, bị can, bị cáo như là người “đã” có tội kéo theo đó là các biện pháp cưỡng chế tố tụng tràn lan, thiếu căn cứ, chà đạp lên quyền con người mà nhiều trường hợp khi vụ án được xem xét lại thì họ hoàn toàn vô tội. Lúc đó, có bồi thường oan sai đi chăng nữa thì hậu quả đối với họ là không gì có thể bù đắp được.

Bốn là, quyền im lặng là một quy định tiến bộ về quyền con người. Quyền im lặng cũng đặt ra yêu cầu cao hơn cho những người có thẩm quyền THPTT trong việc chứng minh tội phạm. Họ phải là người hiểu rõ hơn ai hết

trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan công quyền, và họ là những người được Nhà nước giao nhiệm vụ thực thi điều đó. Mặt khác, trong quá trình chứng minh tội phạm, quyền im lặng thể hiện sự phù hợp với các cam kết quốc tế trong lĩnh vực TTHS.

1.3. Nội dung quyền im lặng

Để hiểu rõ nội dung của quyền im lặng chúng ta phải xem xét quyền im lặng dưới 3 khía cạnh chính như sau:

Thứ nhất là, người bị buộc tội có quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.

Người bị buộc tội có quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình. Điều này có nghĩa người bị buộc tội thấy cần thiết trình bày lời khai thì họ trình bày. Ngược lại họ thấy không cần thiết trình bày khi chưa có mặt của luật sư thì họ có thể từ chối cho đến khi có luật sư. Cơ quan có thẩm quyền THTT không thể buộc họ phải trình bày lời khai. Việc trình bày hay không là quyền của họ. Nghĩa vụ của người có thẩm quyền THTT khi thực hiện việc bắt, lấy lời khai hoặc hỏi cung bị can là phải thông báo đầy đủ cho người bị buộc tội biết họ có các quyền như thế theo quy định của Hiến pháp và pháp luật TTHS. Trình bày lời khai là quyền chứ không phải nghĩa vụ của người bị buộc tội. Quyền và sự lựa chọn thực hiện quyền, là lựa chọn của chính người bị buộc tội. Nếu người bị buộc tội thấy điều này có lợi cho họ, họ sẽ hợp tác với cơ quan điều tra để trình bày lời khai. Người bị buộc tội tận dụng quyền này như một khả năng để bào chữa và tự bào chữa cho mình. Họ dùng quyền đó như là một “lô cốt” để tự bảo vệ bản thân. Nếu như vì lợi ích nào đó, họ có quyền từ chối hoặc không trình bày lời khai của mình trước cơ quan có thẩm quyền.

Thứ hai là, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.

Đây là nguyên tắc xác định sự thật của vụ án hình sự. Để xác định sự thật của vụ án, cơ quan có thẩm quyền THPT phải áp dụng mọi biện pháp được Bộ luật TTHS cho phép áp dụng như: Hỏi cung bị can; lấy lời khai người làm chứng; thực nghiệm điều tra; nhận dạng; đối chất

Vì cơ quan có thẩm quyền THPT có nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm cho nên trách nhiệm chứng minh tội phạm một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ thuộc về họ. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ tiến hành các hoạt động nhằm làm sáng tỏ mọi chi tiết của tội phạm, xác định người phạm tội. Từ đó, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về người có thẩm quyền THPT. Trong đó, chủ yếu bao gồm những người: Điều tra viên; Kiểm sát viên; Thẩm phán.

Người bị buộc tội *có quyền* đưa ra chứng cứ chứng minh sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của mình, nhưng *không buộc* phải đưa ra chứng cứ chứng minh là mình vô tội. Vì như trên đã phân tích trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THPT. Trong trường hợp người bị buộc tội không đưa ra hoặc không đưa được ra những chứng cứ chứng minh mình vô tội thì không phải vì thế mà coi họ là đã phạm tội. Muốn xác định một người có tội thì cơ quan có thẩm quyền THPT phải có những chứng cứ chứng minh người đó có hành vi phạm tội.

Thứ ba là, lời nhận tội của người bị buộc tội chỉ có thể được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của người bị buộc tội làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội

Điều này có nghĩa, ngay cả trong trường hợp nếu người bị buộc tội nhận tội vì bất kỳ lý do gì nhưng lời nhận tội đó không phù hợp với các chứng cứ

khác có trong vụ án thì không đủ căn cứ buộc tội, kết tội họ. Để thực hiện điều này, một trong những vấn đề quan trọng là bên buộc tội và bên gỡ tội có điều kiện tiếp cận với những tài liệu, lời khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó kiểm tra, đánh giá các chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng trước cho đến khi được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Nó cũng cho phép loại trừ trong nhận thức của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và thực tế thường gặp trong xét xử khi chỉ công bố lời khai có chữ ký xác nhận trong biên bản hỏi cung trong giai đoạn điều tra làm bằng chứng cho rằng bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Trong khuôn khổ luận văn này, tác giả tạm chia quyền im lặng thành hai giai đoạn, mặc dù sự phân chia này chỉ hoàn toàn mang tính tương đối, đó là: *Quyền im lặng trong giai đoạn trước xét xử và quyền im lặng tại phiên tòa*. Lý do tác giả không chia thêm “giai đoạn truy tố” là bởi trong vụ án hình sự, Viện kiểm sát với chức năng, nhiệm vụ của mình đã tham gia công việc “kiểm sát” các hoạt động khởi tố, điều tra ngay từ ban đầu. Sau khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát quyết định việc truy tố hay không, cơ sở của quyết định này đến đâu về cơ bản là dựa trên hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra. Trường hợp, chưa đủ căn cứ để truy tố bị can thì Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra.

1.3.1. Quyền im lặng trong giai đoạn trước xét xử

Vấn đề thứ nhất,

Đối tượng của nhận thức trong TTHS được gọi là đối tượng chứng minh. Việc xác định đúng đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự có ý nghĩa không chỉ định hướng cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử mà còn làm cho việc giải quyết vụ án hình sự được toàn diện, triệt để. Đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là những gì chưa biết nhưng cần phải biết để làm sáng tỏ bản chất của vụ án, trên cơ sở đó, các cơ quan THTT ra quyết định phù hợp

trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Trong tố tụng hình sự, cơ quan có thẩm quyền THPT nói chung và VKS nói riêng có nghĩa vụ chứng minh vụ án mà mình giải quyết thông qua nỗ lực của chính họ chứ không phải chỉ thông qua việc thẩm tra người bị buộc tội. Nếu bị ép phải lên tiếng, người bị buộc tội sẽ phải đối mặt với cái gọi là “*bộ ba bất khả thi nghiệt ngã giữa tự buộc tội, khai man trước tòa hoặc không tuân lệnh tòa. Điều này có nghĩa người bị buộc tội buộc phải chọn giữa việc nhận tội, nói dối và bị trừng phạt vì tội khai man hoặc giữ im lặng để bị phạt vì tội coi thường tòa.*” [31, tr. 506]

Vấn đề thứ hai, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THPT, người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Cùng với việc khẳng định một người không thể bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì cũng có nghĩa pháp luật thừa nhận người bị buộc tội không có nghĩa vụ phải chứng minh sự vô tội của mình. Để xác định một người có hành vi phạm tội, trên cơ sở đó truy cứu TNHS, các cơ quan có thẩm quyền THPT phải chứng minh được người đó là người thực hiện hành vi bị luật hình sự coi là tội phạm. Nếu không chứng minh được một người đã thực hiện tội phạm thì không thể kết tội người đó. Trên thực tế, có thể một người đã thực hiện hành vi phạm tội, về khách quan, họ là người phạm tội, nhưng nếu không chứng minh được người đó đã thực hiện hành vi được Luật hình sự coi là tội phạm, thì các cơ quan có thẩm quyền THPT cũng không thể truy cứu, áp dụng TNHS đối với người đó.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của

vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội.

Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền THPT phải chứng minh: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội; những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt

Quyền im lặng được ghi nhận, tôn trọng khi luật TTHS khẳng định trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan có thẩm quyền THPT chứ không phải người bị buộc tội

Cơ sở của việc khẳng định này xuất phát từ mối quan hệ giữa nhà nước và công dân trong TTHS và trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm trật tự xã hội. Khẳng định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội đồng nghĩa với việc nhấn mạnh một trong hai nhiệm vụ của TTHS là không chỉ không được bỏ lọt tội phạm mà còn phải không làm oan người vô tội.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội. Do vậy nếu không chứng minh được tội phạm và người phạm tội thì phải coi người bị buộc tội là không phạm tội. Thực tế là nếu có hành vi phạm tội, có người phạm tội nhưng trong quá trình chứng minh vì nhiều lý do như trình độ, năng lực điều tra yếu không thu thập đủ chứng cứ, không có người làm chứng khách quan vô tư hoặc quá trình chứng minh tội phạm vi phạm thủ tục tố tụng thì toàn bộ quá trình tố tụng bị coi là vô hiệu và người bị buộc tội vẫn được

coi là không có tội. Trường hợp này về mặt pháp lý người bị buộc tội được coi là không có tội.

Cùng với việc khẳng định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan THTT đồng nghĩa với việc người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc chứng minh sự vô tội của mình. Quyền chứng minh sự vô tội là một trong những quyền quan trọng của người bị buộc tội. Nền tảng của việc thực hiện quyền này xuất phát từ nhiều lý do như họ không có đủ trình độ, khả năng để chứng minh.... Ngay cả những cơ quan THTT với điều kiện tốt nhất về con người, khoa học kỹ thuật được hậu thuẫn bằng quyền lực nhà nước, trong nhiều trường hợp cũng gặp khó khăn trong việc chứng minh. Để thực hiện quyền chứng minh sự vô tội của mình, người bị buộc tội có quyền sử dụng nhiều quyền khác nhau như: *Quyền được im lặng, quyền tự bào chữa hay nhờ người bào chữa, quyền đưa ra các chứng cứ và yêu cầu, quyền được tranh tụng bình đẳng tại toà án....* Nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền THTT là phải bảo đảm cho họ thực hiện tốt nhất những quyền này. Việc người bị buộc tội có quyền chứng minh sự vô tội của mình một mặt bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của họ mặt khác nó còn giúp cơ quan có thẩm quyền THTT không những không làm oan người vô tội mà còn xác định chính xác và xử lý đúng người, đúng tội.

Hiện nay, Bộ luật TTHS năm 2015 của nước ta chưa quy định cụ thể, trực tiếp nhưng nội hàm quyền im lặng của người bị buộc tội đã được hàm chứa trong các quyền khác (giống với luật TTHS của nhiều quốc gia trên thế giới). Bởi lẽ, theo các quy định của pháp luật hình sự, việc người bị buộc tội không khai nhận hành vi phạm tội của mình thì cũng không phải chịu TNHS về tội từ chối khai báo theo quy định của BLHS và cũng không bị coi là có tình tiết tăng nặng TNHS theo quy định của BLHS. Trong trường hợp người bị buộc tội

thành khẩn khai báo thì lại được coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS. Thậm chí trong giai đoạn điều tra họ không khai báo hoặc khai báo gian dối nhưng tại phiên tòa lại thành khẩn khai báo thì họ vẫn được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS là “thành khẩn khai báo” của BLHS. Trường hợp bị cáo khai báo gian dối thì họ cũng không phải chịu TNHS về tội khai báo gian dối theo quy định của BLHS. Họ có quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.

Vấn đề đầu tiên và quan trọng nhất làm cơ sở cho việc chứng minh các vấn đề tiếp theo là cơ quan có thẩm quyền THPT phải xác định: Có hay không hành vi phạm tội đã xảy ra?. Điều đó có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền THPT không chỉ phải chứng minh có tội phạm xảy ra mà còn phải chứng minh không có tội phạm xảy ra tức là phải suy đoán. Quy định như vậy là hợp lý bởi lẽ ngay từ ban đầu khi có tin báo của quần chúng, có người tự thú, phạm tội quả tang..., các cơ quan có thẩm quyền THPT không thể biết và khẳng định ngay chắc chắn đã có tội phạm và người phạm tội. Câu hỏi có tội phạm xảy ra hay không luôn đặt ra và xuyên suốt quá trình tố tụng cho đến khi có bản án có hiệu lực kết luận vấn đề này và thậm chí đặt ra cả trong trường hợp bản án đã có hiệu lực pháp luật (khi vụ án bị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm). Chính vì vậy, đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự là “*những gì chưa biết nhưng cần phải biết*”. Nhận thức như vậy mới bảo đảm tính khách quan, không định kiến, tránh suy diễn một chiều theo hướng có tội phạm và người phạm tội. Khi không có tội phạm và người phạm tội, các cơ quan có thẩm quyền THPT cần phải nhanh chóng ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc bản án tuyên bị cáo không phạm tội.

Quyền im lặng trong giai đoạn trước xét xử tức là người bị buộc tội có thể không khai gì. Có quan điểm cho rằng nếu để mặc cơ quan điều tra thực hiện tức là “làm khó” cho hoạt động điều tra [47]. Quan điểm như vậy là chưa

chính xác. Bởi lẽ, hoạt động điều tra là quá trình xác định, chứng minh hành vi khách quan mà “nghi can” đó thực hiện. Hành vi khách quan đã xảy ra thì bằng mọi phương tiện kỹ thuật, biện pháp nghiệp vụ sẽ xác định được. Lời khai của người bị buộc tội chỉ góp phần cung cấp thêm thông tin để cơ quan có thẩm quyền THPT nhanh chóng tìm ra sự thật. Bản thân lời khai của người bị buộc tội không thể tạo ra sự thật.

Có quan điểm cho rằng: Thực hiện quyền im lặng là người bị buộc tội chưa khai báo cho đến khi có luật sư; các buổi làm việc giữa người có thẩm quyền THPT với người bị buộc tội phải có Luật sư tham gia thì mới có giá trị pháp lý. Đây là cách hiểu phổ biến về quyền im lặng. Khi có một sự bất giữ thì người thi hành việc bắt giữ ấy sẽ thông báo ngay với người bị buộc tội về quyền im lặng để họ biết về quyền khai báo hoặc chưa khai báo, quyền có luật sư, quyền được bảo vệ trước pháp luật [17]

Tuy nhiên, im lặng khi chưa có luật sư hay im lặng trong suốt quá trình điều tra được quy định như một “quyền”. Tức là quy định này nhằm thực hiện điều tốt nhất cho người bị buộc tội. Nếu quy định quyền im lặng là một quyền để người bị buộc tội lựa chọn thì bảo đảm được ý chí của họ. Khi người bị buộc tội đã yêu cầu áp dụng quyền im lặng thì cơ quan có thẩm quyền THPT cần hết sức tôn trọng. Khi người bị buộc tội từ chối quyền im lặng thì những lời khai của họ trước cơ quan có thẩm quyền sẽ được sử dụng làm căn cứ để buộc tội chính họ nếu phù hợp với những chứng cứ khác.

Vấn đề thứ ba,

Lời nhận tội của người bị buộc tội chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của người bị buộc tội làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội. Lời nhận tội của người bị buộc tội phải phù hợp với những chứng cứ khác thì mới có đủ căn cứ để xác định rằng lời nhận tội đó là chính xác.

Vì vậy, nội hàm thứ 3 của quyền im lặng có nội dung là: lời nhận tội không phù hợp với các chứng cứ khác thì không được coi là chứng cứ và không được dựa vào lời nhận tội đó làm chứng cứ duy nhất để kết tội. Điều này buộc các cơ quan có thẩm quyền THPT phải thu thập, xác minh những chứng cứ khác để xác định lời khai của người bị buộc tội có đúng sự thật không. Người có thẩm quyền THPT không được thỏa mãn với lời nhận tội duy nhất đó hoặc chỉ chú ý ép người bị buộc tội nhận tội mà không chú ý các chứng cứ khác. Đây cũng là một trong những lý do, những nguồn cơn chính tạo ra các vụ án oan (vụ án ông Nguyễn Thanh Chấn ở Bắc Giang và ông Huỳnh Văn Nén ở Bình Thuận là những điển hình).

1.3.2. Quyền im lặng tại phiên tòa

Chứng minh tội phạm là cả một quá trình lâu dài. Quá trình đó diễn ra ở cả giai đoạn điều tra, giai đoạn truy tố. Quyền và trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về CQĐT, VKS. Tại phiên tòa, tư cách người bị buộc tội là bị cáo.

Bộ luật TTHS năm 2015 quy định trước khi mở phiên tòa, thẩm phán được phân công thụ lý vụ án trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung khi thấy cần phải xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung được tại phiên tòa [7, tr. 251]. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng có quyền yêu cầu điều tra bổ sung bằng cách trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát [7, tr. 279]

Về lý luận những quy định này làm cho Tòa án chưa thực sự là cơ quan thực hiện chức năng duy nhất là xét xử. Tòa án đã làm thay công việc của bên buộc tội, làm mất tính khách quan, vô tư, trọng tài trong hoạt động xét xử. Viện kiểm sát là cơ quan buộc tội có trách nhiệm thu thập, đưa ra chứng cứ làm cơ sở cho việc bảo vệ quyết định truy tố của mình. Quyết định đó cần có những chứng cứ gì, đã chứng minh được lỗi của người bị buộc tội hay chưa? Nếu chứng cứ không đầy đủ có nghĩa là bên buộc tội chưa chứng minh được lỗi của người bị buộc tội thì phải xem là *đã chứng minh được sự không phạm*

tội của người bị buộc tội. Tòa án phải tuyên bố người bị buộc tội không phạm tội. Tuy nhiên trong thực tiễn tố tụng hình sự, yêu cầu này không phải lúc nào cũng được bảo đảm.

Tòa án chỉ thực hiện chức năng duy nhất là xét xử. Xét xử là phải xác định có hay không có hành vi, tình tiết, sự kiện của vụ án mà bên buộc tội và bên bị buộc tội đưa ra. Sau đó đánh giá về các chứng cứ, hành vi, tình tiết, sự kiện đó có những dấu hiệu đặc trưng của tội nào được quy định trong Bộ luật hình sự. Tòa án chỉ có trách nhiệm trong bản án và quyết định của mình.

Bị cáo là người đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử. Điều h, Khoản 2, Điều 61 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bị cáo có 15 quyền. Quyền im lặng của bị cáo được hàm chứa trong nội dung: “... *không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.*” [7, tr. 58]

Đối với bị cáo, quy định về quyền im lặng là trực tiếp, rõ rệt nhất. Ngoài sự hàm chứa về quyền im lặng nêu trên, theo Khoản 3, Điều 309 Bộ luật TTHS năm 2015, quy định: “*Nếu bị cáo không trả lời các câu hỏi thì Hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án*” [7, tr. 268]. Đây là quy định cụ thể nhất về quyền im lặng tại tòa của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự theo pháp luật Việt Nam. Điều này cũng đã từng được quy định tại Bộ luật TTHS năm 2003 – Khoản 4 Điều 209 [6, tr. 158]).

Việc không trực tiếp quy định quyền im lặng vào trong luật không có nghĩa là người bị buộc tội không được thực hiện quyền im lặng. Cùng với nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 15 BLTTHS năm 2015) quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THTT. Người bị buộc tội, có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền

THTT phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội. Người bị buộc tội có quyền chứng minh sự vô tội của mình, điều đó có nghĩa họ hoàn toàn có thể sử dụng tất cả các biện pháp mà pháp luật không cấm.

1.4 Các điều kiện bảo đảm quyền im lặng

1.4.1. Các điều kiện pháp lý bảo đảm quyền im lặng

Một nguyên tắc bất di bất dịch của một Nhà nước dân chủ là “những người bị buộc tội cũng vẫn là con người”, do vậy phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân cho họ. Ở Việt Nam, điều này đã được Hiến pháp quy định cụ thể: “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*” [19, tr. 17]

Thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự, nên quyền im lặng được hầu hết các nước quy định hàm chứa trong Hiến pháp và trong Bộ luật TTHS. Quyền im lặng được coi là quyền con người áp dụng cho những người bị tình nghi, người bị buộc tội, thuộc phạm vi điều chỉnh của luật TTHS.

Nếu bảo đảm quyền con người là mục đích và trách nhiệm trong mọi hoạt động của Nhà nước được Hiến pháp, Pháp luật quy định, thì đối với quyền im lặng cũng vậy. Muốn quyền im lặng được bảo đảm thì phải có chế tài điều chỉnh mọi hành vi vi phạm và có nguy cơ vi phạm quyền im lặng của con người và của cơ quan có thẩm quyền THTT. Chế tài này được áp dụng theo chuẩn mực quy tắc xử sự trong tố tụng hình sự là: Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Nhà nước, công chức nhà nước chứ không phải thuộc về người bị buộc tội. Người bị buộc tội có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Lời khai của người bị buộc tội chỉ được sử

dụng là chứng cứ trước tòa nếu phù hợp với những chứng cứ khác và không được sử dụng nếu nó là chứng cứ buộc tội duy nhất. Nếu người có thẩm quyền THPT vi phạm các quy định trên hoặc bất kỳ hành vi nào vi phạm các quy định đó đều phải có chế tài để xử lý nghiêm minh. Chế tài đó cần dựa trên nguyên tắc: Không thể để những người bảo vệ công lý lại đứng trên hoặc không vì công lý.

1.4.2. Các điều kiện khác bảo đảm quyền im lặng

Vai trò của Pháp luật trong việc bảo đảm quyền im lặng còn thể hiện trong mối quan hệ giữa Pháp luật và các điều kiện bảo đảm khác như về chính trị, kinh tế, văn hóa. Các điều kiện trên đều phải thông qua Pháp luật, thể hiện dưới hình thức Pháp luật mới trở thành giá trị xã hội ổn định, được hiện thực hóa trên quy mô toàn xã hội. Chỉ có thể hiện dưới hình thức Pháp luật thì các điều kiện đó mới phát huy được vai trò của mình trong việc thực hiện bảo đảm quyền im lặng. Các điều kiện cụ thể đó là:

Điều kiện về chính trị

Đường lối chính trị của một quốc gia là nhằm xây dựng, bảo vệ lãnh thổ, bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên một nền dân chủ thực chất. Như vậy, đường lối chính trị đó phải được thể chế hóa vào trong Hiến pháp và Pháp luật. Đó chính là cơ sở pháp lý để xây dựng một xã hội có cơ cấu tổ chức và chế độ chính trị hướng tới tôn trọng bảo đảm quyền con người nói chung và quyền im lặng nói riêng.

Đường lối, chính sách của Đảng muốn trở thành hiện thực và đưa được vào cuộc sống thì phải thể chế hóa thành pháp luật. Khi đó những đường lối, chủ trương chính trị đó mới có hiệu lực đối với cả xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị dân chủ mà nhà nước là hạt nhân thì nhất thiết phải thông qua những quy định cụ thể trong Hiến pháp, Pháp luật. Bảo đảm quyền của người bị buộc tội nói chung, ghi nhận, tôn trọng quyền im lặng nói riêng là một nguyên

tắc hiên định được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 cũng như được cụ thể hóa trong Bộ luật TTHS năm 2015.

Điều kiện kinh tế

Để cơ quan có thẩm quyền THTT có thể bảo đảm quyền im lặng trong quá trình xác định sự thật khách quan của vụ án, cần phải có điều kiện vật chất cũng như các phương tiện hiện đại phục vụ cho quá trình tác nghiệp. Có thể lấy ví dụ Nhà nước cần trang bị máy ghi âm, ghi hình cho các nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam và các phòng xét xử của Tòa án. Làm như vậy thì sẽ có hai tác dụng: Một là hạn chế các hành vi “bức cung”, “nhục hình” và các hành vi vi phạm pháp luật khác nếu có từ phía người có thẩm quyền THTT đối với người bị buộc tội; hai là việc ghi âm, ghi hình đó có thể làm bằng chứng cho người có thẩm quyền THTT trong trường hợp người bị buộc tội phản cung cho rằng quyền im lặng của mình đã bị xâm phạm.

Điều kiện về văn hóa

Nhà nước cần tạo điều kiện cho mọi người học tập, nghiên cứu nâng cao nhận thức về mọi mặt, trong đó có nhận thức về quyền im lặng. Pháp luật có vai trò giáo dục tích cực, mạnh mẽ đối với tất cả các thành viên trong xã hội, góp phần hình thành văn hóa pháp lý cho mọi người. Để từ đó mọi người sống, làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật.

Các cá nhân thi hành công vụ phải có nhận thức đầy đủ bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội. Người bị buộc tội hiểu được quyền của mình và tự bảo vệ quyền cơ bản của chính mình.

Tóm lại, chúng ta có thể thấy pháp luật luôn hiện diện ở tất cả các điều kiện khác nhau, tạo cơ sở pháp lý cho các điều kiện ấy phát huy vai trò và hiệu quả của chúng trong việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền im lặng nói riêng.

1.5. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng

Quyền con người, quyền im lặng cần phải được bảo đảm bởi một cơ chế nhằm hiện thực hóa các nội dung của quyền im lặng.

Cơ chế bảo đảm quyền im lặng là một hệ thống các nguyên tắc, qui phạm pháp luật (đặc biệt là các quy định pháp luật hình sự, TTHS) và các thiết chế trong mối quan hệ tác động qua lại với nhau nhằm mục đích ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền im lặng một cách hiệu quả trên thực tế.

Dù việc nhìn nhận, đánh giá quyền im lặng ở góc độ nào thì hiệu quả thực hiện quyền im lặng phụ thuộc vào cơ chế hỗ trợ thực hiện và cơ chế bảo đảm quyền của mỗi Nhà nước. Bên cạnh đó, cộng đồng quốc tế luôn nỗ lực triển khai cơ chế hỗ trợ và bảo đảm thực hiện ở bình diện chung nhằm phát huy vai trò phối hợp hành động vì quyền con người. Hoạt động của các tổ chức quốc tế đó đã đạt được những mục tiêu nhất định trong những năm qua. Chính vì vậy, mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam, có thể vận dụng cơ chế hỗ trợ thông qua các tổ chức quốc tế liên chính phủ trong nỗ lực bảo đảm quyền con người nói chung và quyền im lặng nói riêng ở mỗi nước.

Quyền im lặng của người bị buộc tội là những điều mà pháp luật TTHS quy định và bảo đảm thực hiện đối với họ mà theo đó họ được hưởng, được làm, được đòi hỏi khi tham gia vào các hoạt động tố tụng hình sự mà không một ai, một tổ chức nào được ngăn cản, hạn chế. Do vậy phải có cơ chế bảo đảm quyền im lặng. Tức là phải xây dựng hệ thống các nguyên tắc, quy phạm pháp luật và các thiết chế khác trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau nhằm bảo đảm quyền im lặng được thực hiện trên thực tế.

Cơ chế bảo đảm quyền im lặng của mỗi nhà nước bao gồm: Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống các cơ quan lập pháp; Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống các cơ quan hành pháp; Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống cơ quan tư pháp. Cơ chế hỗ trợ thực hiện

quyền im lặng bao gồm: Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua cơ quan nhân quyền quốc gia; Cơ chế giám sát phi Nhà nước của các tổ chức xã hội khác.

1.5.1. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống các cơ quan lập pháp

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân và cơ quan Nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương.

Quyền im lặng được bảo đảm thông qua hệ thống các cơ quan quyền lực Nhà nước bao gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Không có pháp luật thì không có quyền im lặng trên thực tế. Hoạt động lập hiến, lập pháp là cơ sở ban đầu, tiền đề cho các hoạt động bảo đảm, bảo vệ quyền im lặng tiếp theo của các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước và của chính cá nhân người bị buộc tội.

1.5.2. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát

Hệ thống CQĐT theo quy định của pháp luật bao gồm: CQĐT của Công an nhân dân; CQĐT trong Quân đội nhân dân; CQĐT của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. CQĐT hoạt động dựa trên nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và Pháp luật, điều tra kịp thời, nhanh chóng, chính xác, khách quan, toàn diện, đầy đủ không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

VKS là cơ quan thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. VKS có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát là hai chủ thể hạt nhân đại diện cho Nhà nước thực hiện chức năng buộc tội. Trong giai đoạn tạm giữ và giai đoạn khởi tố điều tra, chủ thể tiến hành hoạt động tố tụng gồm có CQĐT và VKS (một số trường hợp có các cơ quan được giao thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu như Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển) trong đó CQĐT có thẩm quyền sẽ trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra, còn VKS là cơ quan kiểm sát hoạt động điều tra hình sự để bảo đảm cho hoạt động điều tra được thực hiện nghiêm chỉnh đúng quy định của Bộ luật TTHS.

Trong giai đoạn truy tố, chủ thể THTT là VKS – cơ quan duy nhất có thẩm quyền đánh giá kết quả hoạt động của CQĐT, có thẩm quyền để quyết định việc truy tố bị can bằng cáo trạng hay không.

Quyền im lặng của người bị buộc tội trong giai đoạn này là có nguy cơ cao, dễ bị xâm hại nhất từ phía những người có thẩm quyền THTT trong CQĐT và VKS. Do vậy, quyền im lặng muốn được bảo đảm, bảo vệ thông qua hệ thống các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì bộ máy các cơ quan này phải trong sạch, minh bạch. Trong quá trình thực thi công vụ người có thẩm quyền THTT phải thực hiện đúng nguyên tắc: Cán bộ, công chức Nhà nước “chỉ được làm những gì pháp luật quy định”; công dân “có quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm”. Có như vậy, quyền im lặng của người bị buộc tội mới được bảo đảm thực hiện trong thực tế một cách có hiệu quả.

1.5.3. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua hệ thống các cơ quan tư pháp

TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. TAND có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và cá nhân. Tòa án có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong các hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Các bản án, quyết định của TAND đều phải phù hợp, không được trái với Hiến pháp, Pháp luật. Nguyên tắc pháp quyền đặt ra yêu cầu phải xem xét tính hợp hiến, hợp pháp của các bản án, quyết định, khi Tòa án thực hiện các nhiệm vụ của mình. Sự không thể thiếu của hoạt động xét xử trong xã hội biểu hiện sự gắn bó chặt chẽ giữa công lý và quyền lực.

Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp, thực hiện chức năng xét xử. Tòa án có quyền ra phán quyết về các vi phạm pháp luật. Trong tố tụng hình sự, quyền con người, quyền im lặng được bảo đảm tốt hay không đều thông qua quá trình xét xử. Trong đó nguyên tắc tranh tụng là hạt nhân nòng cốt của cả quá trình xét xử. Tranh tụng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động xét xử nhằm tìm ra chân lý, làm rõ sự thật khách quan, hạn chế được sự chủ quan trong hoạt động tố tụng. Từ đó phán xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Hạn chế tình trạng oan sai, bảo đảm công bằng công lý trong hoạt động tư pháp. TAND bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội trong quá trình xét xử vụ án một cách công minh, công bằng.

1.5.4. Cơ chế bảo đảm quyền im lặng thông qua cơ quan nhân quyền quốc gia

Ở Việt Nam, hiện chưa có một cơ quan chuyên trách về bảo vệ các quyền con người, quyền công dân được hiến định. Công việc này được xem là trách nhiệm của toàn bộ Hệ thống chính trị. Trước hết việc chỉ đạo bảo đảm quyền con người trong đó có quyền im lặng thuộc về Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia. Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia do một Phó Thủ tướng Chính phủ

làm Trưởng ban phụ trách trực tiếp, có trách nhiệm chỉ đạo và phối hợp với các Bộ, Ban ngành địa phương theo dõi tình hình có liên quan đến nhân quyền, để đánh giá, đề xuất các biện pháp và chính sách có liên quan. Các ủy viên là lãnh đạo của các Bộ, ban ngành, địa phương có trách nhiệm dựa vào bộ máy của Bộ, ban, ngành mình tổ chức theo dõi, nắm tình hình và thực hiện đấu tranh bảo vệ nhân quyền theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ban, ngành mình và kịp thời báo cáo, đề xuất với Trưởng ban.

Như vậy, Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia của nước ta không giống với cơ quan bảo trợ nhân quyền dạng hành chính như Nhật Bản, cũng không giống với Ủy ban nhân quyền quốc gia ở các nước phương tây. Các vấn đề về quyền con người nói chung, quyền im lặng nói riêng ở mỗi ngành là do các Ủy viên thuộc ngành đó trong Ban chỉ đạo nhân quyền phụ trách.

Tuy nhiên, Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia mặc dù có đại diện đầy đủ ở mọi ngành, xong chưa phải là một cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền con người, hoạt động của Ban chỉ đạo, mới chỉ dừng lại chỉ đạo ở cấp Trung ương. Vì vậy, để hoàn thiện cơ chế và hoạt động bảo trợ nhân quyền, làm cho công tác này được tiến hành thực tiễn với hiệu quả cao hơn, cần tiến tới xây dựng một cơ quan chuyên trách về bảo vệ nhân quyền theo tinh thần của Hiến chương ASEAN, giống như cơ quan nhân quyền quốc gia đã hình thành ở các nước trên thế giới trực tiếp xử lý toàn diện những vấn đề vi phạm nhân quyền cho người dân theo khuyến cáo của Liên Hợp Quốc.

Hiến pháp năm 2013 đã tăng cường cơ chế bảo vệ các quyền được hiến định thông qua việc ghi nhận các nghĩa vụ của Nhà nước trong lĩnh vực nhân quyền, đó là tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ [19, tr. 12, 17] cùng với đó, Hiến pháp đã ấn định nhiệm vụ mới là “bảo vệ quyền con người, quyền công dân” cho Chính phủ [19, tr. 52], Tòa án [19, tr. 55]. Đây là những cơ sở hiến định quan trọng nhằm ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc

thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước trên thực tế, đặc biệt là nghĩa vụ bảo đảm, bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền im lặng được hàm chứa trong 2 nội dung:

“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”

“Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa” [19, tr. 22]

1.5.5. Cơ chế giám sát của các tổ chức xã hội khác

Bảo đảm và bảo vệ quyền con người nói chung và quyền im lặng nói riêng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội, trong đó có các tổ chức chính trị và các tổ chức xã hội – nghề nghiệp. Trên cơ sở các quy định của Pháp luật, hoạt động bảo vệ, bảo đảm được thông qua dưới nhiều hình thức khác nhau. Từ việc giám sát tham gia xây dựng hoạch định chính sách đến các hoạt động giám sát, can thiệp cụ thể trong quá trình thực thi chính sách và pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước trong tất cả các lĩnh vực: Lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đặc biệt là sự tham gia tổ tụng với tư cách người bào chữa của tổ chức luật sư, Trung tâm trợ giúp pháp lý... và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác. Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ, sự tham gia ngày càng sâu rộng của các tổ chức xã hội vào các hoạt động giám sát đã không ngừng thúc đẩy quyền con người, quyền công dân được tôn trọng bảo đảm và bảo vệ. Góp phần quan trọng trong việc bảo đảm và thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

Theo nguyên Chủ tịch Hội Luật gia Phạm Quốc Anh, Hội Luật gia Việt Nam có 30 Trung tâm tư vấn pháp luật ở khắp các tỉnh thành trong cả nước, hàng năm cung cấp thông tin pháp luật và hỗ trợ pháp lý miễn phí cho hàng

vạn người dân, trong đó phần lớn là người thuộc diện chính sách, nhóm, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người nghèo, trẻ em [44, tr. 172]

Theo quy định của Luật luật sư, chức năng xã hội của luật sư là góp phần bảo vệ công lý; các quyền tự do, dân chủ của công dân; quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân chủ, công bằng, văn minh. Với chức năng này, thông qua hoạt động của mình các luật sư đã góp phần bảo đảm quyền im lặng thông qua hình thức tham gia tố tụng hình sự. Trong những năm qua tỷ lệ luật sư tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự đã có bước chuyển nhất định. *“Giai đoạn 2009 – 2013 đội ngũ luật sư đã tham gia hơn 51.109 vụ án hình sự, Hoạt động của luật sư đã góp phần tích cực vào nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân”* [27, Tr. 4].

Qua hoạt động nghề nghiệp của mình, luật sư góp phần bảo đảm quyền im lặng nói riêng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân, bảo vệ công lý, góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa nói chung.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì nội dung hành nghề của luật sư liên quan đến tố tụng hình sự bao gồm: Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự. Khi Bộ luật TTHS năm 2015 có hiệu lực thì đối tượng được bào chữa sẽ mở rộng hơn. Luật sư bào chữa cho người bị buộc tội gồm: Người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Luật sư với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội tham gia tố tụng do sự lựa chọn của người bị buộc tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ để làm sáng tỏ những tình tiết xác định người bị buộc tội vô tội hoặc được giảm nhẹ

trách nhiệm hình sự và giúp đỡ họ về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Bằng kinh nghiệm nghề nghiệp cùng với sự am hiểu, tinh thông về pháp luật, luật sư tham gia vào quá trình giải quyết vụ án từ khi khởi tố bị can. Trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của cơ quan điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ - Điều 74 Bộ luật TTHS năm 2015 [7, tr. 77] để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người bị buộc tội cũng như góp phần vào việc xác định sự thật của vụ án một cách toàn diện và đầy đủ. Tránh hiện tượng oan sai ngay ở giai đoạn mà kết quả của nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến số phận pháp lý của người bị buộc tội.

Mặt khác, việc có mặt của luật sư bào chữa ngay từ khi bị bắt, bị tạm giữ giúp thân chủ ổn định về mặt tâm lý, tác động tích cực đến ý thức tuân thủ pháp luật và tinh thần trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng, qua đó, luật sư theo dõi được diễn biến quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, tạo tiền đề cho việc chuẩn bị bài bào chữa và tham gia tranh tụng tại phiên tòa sau này.

Sự tham gia của luật sư trong tố tụng hình sự không chỉ giúp người bị buộc tội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (thông qua thực hiện các quyền của người bị buộc tội – trong đó có quyền im lặng), mà còn góp phần trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án, giúp cơ quan có thẩm quyền THTT điều tra, truy tố và xét xử vụ án được nhanh chóng, chính xác, tránh làm oan người vô tội, để lọt tội phạm.

Kết luận chương 1

Từ những phân tích về cơ sở lý luận của quyền im lặng trong TTHS trên đây, có thể rút ra một số kết luận sau:

Quyền im lặng của người bị buộc tội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần bảo vệ quyền con người; quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Qua đó, giúp người bị buộc tội thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng của mình.

Bảo đảm bằng pháp luật quyền im lặng của người bị buộc tội đã giúp họ tránh sự vi phạm từ phía các cơ quan có thẩm quyền THTT. Người bị buộc tội nắm bắt được quyền mà họ được hưởng là cơ sở, tiền đề cho họ tự bảo vệ bản thân mình.

Chương 2

BẢO ĐẢM QUYỀN IM LẶNG TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1. Ghi nhận quyền im lặng trong pháp luật

Ghi nhận quyền im lặng là cấp độ đầu tiên để quyền đó đi vào hiện thực. Ghi nhận quyền im lặng là sự “*thừa nhận, công nhận*” quyền im lặng. Sự thừa nhận, công nhận đó được qui định trong văn bản pháp luật. Có ba cấp độ ghi nhận quyền im lặng: Cấp độ quốc tế; cấp độ khu vực và cấp độ quốc gia.

Trên cấp độ quốc tế, Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị năm 1966 của Liên Hợp Quốc quy định: “*người bị cáo buộc là phạm tội hình sự có quyền được coi là vô tội cho tới khi hành vi phạm tội của người đó được chứng minh theo pháp luật*” [23, tr 297]

“3) Trong quá trình xét xử về một tội hình sự, mọi người đều có quyền được hưởng một cách đầy đủ và hoàn toàn bình đẳng những bảo đảm tối thiểu sau đây:

g) Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội” [23, tr 299]

Không người nào bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc bị buộc phải nhận là mình có tội. Tại đoạn 41 bình luận chung số 32, Ủy ban nhân quyền cho rằng: “*đảm bảo này cần được hiểu theo nghĩa không có sự can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp hay áp lực tâm lý từ các cơ quan điều tra đối với người bị tình nghi hay bị can nhằm ép họ nhận tội. Về nguyên tắc, không được phép đối xử với bị can theo cách thức trái với Điều 7 của Công ước (quy định về cấm tra tấn, đối xử tàn ác hoặc vô nhân đạo), để buộc bị can phải thú tội. Pháp luật quốc gia phải đảm bảo rằng những lời khai hoặc lời nhận tội có được bằng phương thức trái với nguyên tắc của Điều 7 không được coi là chứng cứ, trừ khi chúng được sử dụng làm bằng chứng của việc*

tra tấn hoặc những đối xử khác trái với quy định. Ủy ban nhân quyền cũng xác định trách nhiệm thuộc về nhà nước trong việc phải chứng minh rằng những lời khai của bị cáo là do tự trình bày” [25, tr. 235-236]

Đây là những quy định hàm chứa về quyền im lặng của Liên Hợp Quốc. Quyền im lặng không được quy định cụ thể trong Luật Nhân quyền Quốc tế, nhưng được coi là quyền hàm chứa trong hai quyền cụ thể khác, đó là: *Quyền được suy đoán vô tội; và quyền không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội.* Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc trong Kết luận khuyến nghị về báo cáo thực hiện các quyền dân sự, chính trị của Pháp (năm 2008) đã nêu rằng, *“bất kỳ ai bị bắt giữ về một cáo buộc hình sự cần được thông báo về quyền giữ im lặng trong quá trình thẩm vấn của cảnh sát, phù hợp với Điều 14, đoạn 3 (g) của Công ước ”* (đoạn 14)[49]

Trong Kết luận khuyến nghị với báo cáo của Algeria (năm 2007), Hội đồng nhân quyền Liên Hợp Quốc tiếp tục nêu rằng: *“Quyền giữ im lặng nên được giải thích rõ ràng trong Bộ luật Tố tụng hình sự và được áp dụng trong thực tế”* (đoạn 18). Còn trong Kết luận khuyến nghị với báo cáo của Ireland (năm 2008), Hội đồng nhân quyền Liên hợp quốc bày tỏ quan ngại khi *“quyền im lặng của bị cáo bị hạn chế theo Đạo luật Tư pháp hình sự”*, và khuyến cáo nước này *“nên sửa đổi lập pháp để bảo đảm không có những kết luận bất lợi từ sự im lặng của bị cáo”* (đoạn 14)[50]

Ở cấp độ khu vực, Công ước châu Âu về nhân quyền cũng không có quy định cụ thể về quyền im lặng, nhưng quyền này được Tòa án Nhân quyền châu Âu cũng coi là quyền hàm chứa và là một bảo đảm của một phiên tòa công bằng. Trong vụ *John Murray kiện Vương quốc Anh* [mã số 18731/91], Tòa án Nhân quyền châu Âu tuyên bố rằng, *“không thể nghi ngờ gì nữa, quyền giữ im lặng trong quá trình thẩm vấn của cảnh sát và quyền chống lại*

sự tự buộc tội được thừa nhận là những tiêu chuẩn quốc tế phổ biến, nằm ở trung tâm của khái niệm về một thủ tục công bằng theo Điều 6 của Công ước châu Âu về nhân quyền” (đoạn 45)[51]

2.1.1. Ghi nhận quyền im lặng trong pháp luật một số nước

Quyền không bị buộc đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội hay “quyền im lặng” cũng được thừa nhận và ghi nhận ở nhiều nước trên thế giới. Ở châu Âu, mặc dù “quyền im lặng” không được quy định cụ thể trong Công ước châu Âu về nhân quyền, nhưng đó là một quyền con người quan trọng được khẳng định bởi Tòa án nhân quyền châu Âu. Quyền này được áp dụng trên lãnh thổ tất cả các quốc gia châu Âu là thành viên của Công ước châu Âu về nhân quyền (47 quốc gia)[37, tr. 317]

Tòa án nhân quyền châu Âu đã có quyết định và giải thích Điều 6 Công ước châu Âu về nhân quyền bảo vệ quyền được im lặng của người bị tình nghi trước câu hỏi thẩm vấn của cảnh sát và quyền ưu tiên không tự buộc tội chính bản thân mình[30].

Nhìn chung, việc ghi nhận quyền im lặng trong pháp luật một số nước trên thế giới có thể được chia làm hai loại khác nhau: Ghi nhận trực tiếp quyền im lặng và ghi nhận hàm chứa quyền im lặng.

Ghi nhận trực tiếp quyền im lặng

Cùng với Nhật Bản, Nam Phi là hai trong số ít nước quy định trực tiếp quyền im lặng của người bị buộc tội vào trong pháp luật của nước mình.

Điều 311 Bộ luật TTHS Nhật Bản quy định:

“1. Bị cáo có thể im lặng hoặc từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào trong suốt quá trình xét xử.

2. Khi bị cáo tự nguyện phát biểu thì thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thể hỏi họ bất cứ lúc nào về những vấn đề cần thiết” [2]

Trong chương II: Bộ luật về quyền, tại Điều 35 Hiến pháp nước Cộng hòa Nam Phi năm 1966 quy định:

“35. Những người bị bắt, giam giữ và buộc tội:

1. Mọi người bị bắt vì cáo buộc phạm tội có quyền

a. Giữ im lặng;

b. Được thông báo nhanh chóng:

i. Về quyền được giữ im lặng; và

ii. Về hậu quả của việc không giữ im lặng” [25, tr. 569]

Có thể thấy, Cộng hòa Nam Phi là nước duy nhất, đã trực tiếp ghi nhận quyền im lặng vào trong Hiến pháp – văn bản pháp lý cao nhất của mỗi quốc gia.

Ghi nhận hàm chứa quyền im lặng

Đa số các nước còn lại, sự ghi nhận quyền im lặng vào trong pháp luật của quốc gia mình đều là ghi nhận hàm chứa.

Điều 14 Bộ luật TTHS năm 2001 của Liên bang Nga quy định:

“1. Bị can được coi là không có tội, chừng nào lỗi của họ không được chứng minh theo đúng trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và không bị tòa án tuyên phạt bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Người bị tình nghi hoặc bị can không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình. Vấn đề chứng minh tội phạm và bác bỏ những chứng cứ nhằm bảo vệ cho người bị tình nghi hoặc bị can thuộc trách nhiệm của bên buộc tội.”[3]

Như vậy, Bộ luật TTHS của Liên bang Nga quy định hàm chứa quyền im lặng trong 2 nội dung: Nguyên tắc suy đoán vô tội; trách nhiệm chứng minh thuộc về cơ quan có thẩm quyền THTT.

Bộ luật TTHS của Trung Quốc ban hành ngày 01/7/1979, được sửa đổi bổ sung ngày 17/3/1996, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1997. Tại Điều 43 Bộ luật quy định: *“Thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên theo trình tự, thủ tục quy định trong luật, phải thu thập các loại chứng cứ khác nhau chứng*

minh sự có tội hay vô tội của nghi can, bị cáo và mức độ nghiêm trọng của tội phạm. Nghiêm cấm việc bức cung, dùng nhục hình và thu thập chứng cứ bằng các biện pháp như đe dọa, dụ dỗ, lừa gạt và các biện pháp bất hợp pháp khác”[8]. Như vậy, quyền im lặng được ghi nhận trong Bộ luật TTHS Trung Quốc nhưng hàm chứa trong 2 nội dung: Nguyên tắc chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan THTT; nghiêm cấm việc bức cung, nhục hình và các biện pháp bất hợp pháp khác.

Tại điều sửa đổi thứ 5. [quyền trong các vụ án hình sự] của Hiến pháp Hoa Kỳ quy định: *“không một ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại bản thân mình trong một vụ án hình sự và bị tước đoạt sinh mạng, tự do hoặc tài sản, nếu không qua một quá trình xét xử theo đúng luật”* [24, tr. 541]

Ngay tại Hoa Kỳ - đất nước gắn liền với án lệ Miranda nổi tiếng – cũng không quy định trực tiếp quyền im lặng của người bị buộc tội vào trong Hiến pháp. Quyền im lặng cũng được hàm chứa trong nội dung: Không ai bị ép buộc phải làm chứng chống lại chính bản thân mình.

2.1.2 Ghi nhận quyền im lặng trong pháp luật Việt Nam

Quyền im lặng trong các bản Hiến pháp của Việt Nam

Nghiên cứu các bản Hiến pháp của Việt Nam, từ năm 1946 đến nay Nhà nước ta cũng đã ghi nhận hàm chứa quyền im lặng trong văn bản pháp lý cao nhất của Nhà nước. Cụ thể như sau:

Điều 67, 68 Hiến pháp năm 1946 quy định: *“Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mời luật sư”*; *“cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân”* [19, tr. 251]

Điều 101 Hiến pháp năm 1959 quy định: *“Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm”* [19, tr. 231]

Điều 69 Hiến pháp năm 1980 quy định: *“Không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của*

Viện kiểm sát nhân dân... Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình”
[19, tr. 164]

Điều 72, 132 Hiến pháp năm 1992 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”; “*Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình*” [19, tr. 102, 130]

Đến Hiến pháp năm 2013, Nhà nước Việt Nam đã ghi nhận đầy đủ nhất quyền im lặng của người bị buộc tội. Quyền im lặng được hàm chứa trong nội dung Điều 31: “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật... Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*” [19, tr. 22]

Quyền im lặng trong Bộ luật TTHS năm 2015

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định tại Điều 55 bao gồm 20 “người” tham gia tố tụng. Trong đó quy định có 5 loại người tham gia tố tụng được hàm chứa thực hiện quyền im lặng bao gồm:

“*Điều 55. Người tham gia tố tụng*

3. *Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.*

4. *Người bị bắt.*

5. *Người bị tạm giữ.*

6. *Bị can.*

7. *Bị cáo.*” [7, tr 51, 52]

Bộ luật TTHS năm 2015 quy định “*người bị buộc tội*” bao gồm: *người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*. Trong giai đoạn trước khi xét xử vụ án hình sự, tuy *người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp* không được luật tố tụng hình sự quy định là “*người bị buộc tội*”, nhưng tại Điều đ, Khoản 1 Điều 58 cũng vẫn quy định họ có “*quyền im lặng*” như quyền của người bị

buộc tội: “trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội” [7, tr. 54]

i) Người bị tạm giữ.

Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ. Khoản 2 Điều 59 BLTTHS năm 2015 quy định người bị tạm giữ có 8 quyền. Quyền im lặng của người bị tạm giữ được hàm chứa trong Điều c: “Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.” [7, tr. 55]

Trường hợp khẩn cấp là trường hợp tội phạm đang hoặc đã được thực hiện mà CQĐT qua sự theo dõi kiểm tra, xác minh nguồn tin, thấy cần phải cấp bách ngăn chặn kẻ phạm tội gây thiệt hại cho Nhà nước hoặc Nhân dân, ngăn ngừa kẻ phạm tội chạy trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

Phạm tội quả tang là trường hợp người phạm tội đang thực hiện tội phạm hoặc sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát giác ngay nên người chứng kiến có thể xác định được rõ ràng đó là hành động phạm tội. Ví dụ: Người phạm tội đang trộm cắp, cướp của giết người..., người phạm tội vừa thực hiện tội phạm xong thì bị phát hiện, bị bắt giữ ngay hoặc bị người bị hại và người chứng kiến hô hoán đuổi bắt ngay.

Truy nã là trường hợp người phạm tội đang lẩn trốn nên đã có lệnh truy nã của CQĐT.

Tự thú là hành vi của người phạm tội tự nguyện đến khai báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi phạm tội của chính mình khi hành vi đó chưa bị phát giác.

Đầu thú là hành vi của người phạm tội tự nguyện đến trình diện, khai báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi phạm tội của chính mình khi hành vi đó đã bị phát giác.

ii) Bị can

Bị can là người hoặc pháp nhân đã bị khởi tố về hình sự. Khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015 quy định bị can có 10 quyền. Quyền im lặng của người bị can được hàm chứa trong Điểm d: *“Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.”* [7, tr. 56]

Mặc dù bị can là người đang bị truy cứu TNHS, nhưng với tư cách là một chủ thể của hoạt động TTHS, họ luôn được pháp luật tạo mọi khả năng để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mình. Để khuyến khích bị can khai báo đúng sự thật, Điều 51 BLHS năm 2015 [5, tr. 38]. Điều 46 BLHS năm 1999 [4, tr. 70] quy định việc thành khẩn khai báo là một trong những tình tiết giảm nhẹ TNHS khi Tòa án quyết định hình phạt. Tuy nhiên nếu bị can khai báo không thành khẩn thì pháp luật quy định cũng không coi đó là tình tiết tăng nặng TNHS. Trong trường hợp bị can không khai báo thì cơ quan có thẩm quyền THTT vẫn tiến hành bình thường việc thu thập, kiểm tra và đánh giá tất cả các chứng cứ buộc tội và gỡ tội để xác định hành vi phạm tội của bị can.

iii) Bị cáo

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử. Khoản 2 Điều 61 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bị cáo có 15 quyền. Quyền im lặng của người bị cáo được hàm chứa trong Điểm h: *“... không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội.”* [7, tr. 58]. Đối với bị cáo quy định về quyền im lặng là trực tiếp, rõ rệt nhất. Ngoài sự hàm chứa về quyền im lặng nêu trên, theo Khoản 3, Điều 309 Bộ luật TTHS năm 2015, quy định: *“Nếu bị cáo không trả lời các câu hỏi thì hội*

đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án” [7, tr. 268]

Đây là quy định cụ thể nhất về quyền im lặng của bị cáo, của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự theo pháp luật Việt Nam. Điều này cũng đã từng được quy định tại Bộ luật TTHS năm 2003 – Khoản 4 Điều 209 [6, tr. 158]; Bộ luật TTHS năm 1988 – Khoản 3, Điều 183.

Trong BLHS năm 2015, “*thành khẩn khai báo*” là một yếu tố để áp dụng chính sách khoan hồng của pháp luật; là một căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội, thậm chí là để “*miễn hình phạt*”. BLHS không có điều nào quy định việc “*im lặng*”, “*không khai báo*” sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự; mặt khác “*im lặng*”, “*không khai báo*” cũng không thuộc về các căn cứ dẫn đến tăng nặng trách nhiệm hình sự.

2.2. Tôn trọng quyền im lặng tại Việt Nam

Tôn trọng quyền con người, quyền im lặng là cách thức Nhà nước “*tổ thái độ đánh giá cao và cho là không được vi phạm*” quyền đó. Nhà nước trong quá trình xây dựng chính sách, Pháp luật không được đưa ra những qui định trái với cam kết quốc tế, cam kết khu vực về quyền im lặng.

Tôn trọng phẩm giá và bảo vệ quyền con người nói chung là một trong những truyền thống tốt đẹp và cao quý của dân tộc ta, và ngày càng được phát huy, hoàn thiện trong Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong nền dân chủ XHCN, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, tôn trọng thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững. Mục tiêu “*Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*” là thể hiện kết tinh ý chí phấn đấu và đưa quyền con

người lên một nhận thức mới – những giá trị phổ biến của quyền con người được tôn trọng trong một Nhà nước pháp quyền và dân chủ.

Hiện nay, Việt Nam đã gia nhập hầu hết các Công ước nhân quyền chủ chốt của Liên Hợp Quốc, trong đó có Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị; Công ước chống tra tấn. Để thực hiện nghĩa vụ Điều ước quốc tế trong lĩnh vực về quyền con người trong một Nhà nước pháp quyền, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và coi đó là công cụ đặc biệt quan trọng đối với việc tôn trọng và thúc đẩy quyền con người, quyền im lặng.

“37. Việt Nam luôn tôn trọng các quyền con người cơ bản của những người bị tạm giữ, tạm giam. Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Người bị tạm giữ, tạm giam có thể được gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa khác theo quy định của pháp luật; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà tạm giữ, tạm giam; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quy chế của nhà tạm giữ, tạm giam.

41. Tại Việt Nam, hoạt động tố tụng được tiến hành trên nguyên tắc bảo đảm cho người tham gia tố tụng được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình một cách đầy đủ, công bằng, dân chủ; bảo đảm việc xét xử được công khai, minh bạch, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật trong khuôn khổ Nhà nước pháp quyền” (Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế kiểm định kỳ phổ cập chu kỳ 2, tr. 11-12).

Từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã ban hành và sửa đổi khoảng 14.000 văn bản luật và dưới luật, trong đó các quyền con người được quy định một cách cụ thể và toàn diện hơn [44, tr. 90].

Hiến pháp năm 2013 thể hiện sự tôn trọng đầy đủ các quyền con người. Nội dung này đã được thể hiện xuyên suốt qua các chương, mục của Hiến pháp và được cụ thể hóa tại nhiều văn bản pháp luật. Mục tiêu của Hiến pháp năm 2013 là bảo đảm sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị phù hợp với tình hình và phát triển mới về dân chủ, tiếp tục ưu tiên phát huy nhân tố con người, thể hiện sâu sắc hơn quan điểm tôn trọng, bảo vệ quyền con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp 2013 đã dành toàn bộ Chương II quy định về các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có quyền im lặng.

Điều 31 Hiến pháp 2013 quy định “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai” [19, tr. 54]

Điều 102, 103 Hiến pháp 2013 quy định: *“TAND có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

“Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

Quyền bào chữa của bị can, bị cáo được bảo đảm” [19, tr. 55, 56]

Cùng với Hiến pháp năm 2013, Bộ luật TTHS năm 2015 cũng thể hiện rõ sự tôn trọng quyền im lặng trong những điều luật cụ thể. Bộ luật TTHS có nhiệm vụ bảo đảm, phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Khi THTT, trong phạm vi, nhiệm vụ quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền THTT phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân. Thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của

những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.

“ Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”.

“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền THTT. Người bị buộc tội có quyền nhưng không phải chứng minh mình vô tội” (Điều 13,15 Bộ luật TTHS năm 2015) [7, tr. 16,17]

Sự tôn trọng quyền im lặng còn thể hiện qua nhiều điều luật khác trong Bộ luật TTHS năm 2015 như: Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội (Điều 16); Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền THTT (Điều 17); Tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra (Điều 19); Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS (Điều 20); Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai (Điều 25); Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26); Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (Điều 28); Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTHS (Điều 32); Kiểm tra, giám sát trong TTHS (Điều 33).... [7, tr. 17-25]

Quan điểm thể chế hóa quyền im lặng vào trong Bộ luật TTHS thể hiện sự tôn trọng của Nhà nước Việt Nam, phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội và mô hình TTHS Việt Nam. Điều này đã nhận được nhiều ý kiến ủng hộ từ phía các nhà nghiên cứu và những người đang áp dụng pháp luật thực định. Trong Hội thảo về quyền im lặng do Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 26/11/2014, PGS. TS. Trần Độ đã khẳng định: *“Từ góc độ bảo đảm quyền bào chữa, việc ghi nhận và quy định quyền im lặng của người bị buộc tội trong TTHS của nước ta là rất cần thiết, là một đòi hỏi khách quan của yêu cầu bảo vệ quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Quyền im lặng không chỉ không*

làm hạn chế, mà ngược lại sẽ bảo đảm thực hiện tốt hơn nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, một nguyên tắc hiến định quan trọng trong TTHS nước ta. Và ngược lại, quyền nhờ người bào chữa là một phần không thể thiếu của quyền im lặng, bảo đảm cho việc khai nhận tội của người bị buộc tội chính xác, khách quan, góp phần hạn chế oan sai trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử”[17]

Hiện nay, có thể khẳng định rằng trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật, cụ thể nhất là trong quá trình soạn thảo Bộ luật TTHS năm 2015, Nhà nước ta đã tôn trọng “quyền im lặng”. Bởi lẽ, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã khẳng định: “nguyên tắc suy đoán vô tội”; “quyền không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội”; nguyên tắc “trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh mình vô tội”; “không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất buộc tội, kết tội” [7, tr. 16,17]. Tất cả những điều trên là đồng nghĩa với nội hàm của quyền im lặng. Hoàn toàn phù hợp với những cam kết quốc tế và khu vực về quyền im lặng mà Việt nam đã tham gia.

2.3. Bảo vệ quyền im lặng tại Việt Nam

Việc bảo vệ quyền im lặng chỉ diễn ra khi (và chỉ khi) quyền im lặng bị vi phạm. (Trên thực tế, nếu quyền im lặng chưa bị vi phạm thì chưa được coi là bảo vệ quyền. Khi đó các hành động thúc đẩy quyền im lặng thuộc cấp độ khác của việc bảo đảm quyền im lặng). Trong cơ chế bảo vệ quyền im lặng, việc đầu tiên khi giải quyết vi phạm quyền im lặng là cần khôi phục lại quyền đã bị mất, đã bị vi phạm. Thông thường việc bảo vệ quyền im lặng được thực hiện thông qua Tòa án; các cơ quan thuộc bộ máy Nhà nước và thông qua sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội.

Bảo vệ quyền im lặng là việc “*chống lại mọi sự vi phạm, xâm phạm*” để cho quyền im lặng luôn được “*nguyên vẹn*”. Nói cách khác, khi quyền im lặng bị xâm phạm từ người có thẩm quyền THPT thì Nhà nước phải có trách nhiệm can thiệp, giải quyết kịp thời bằng cách khôi phục lại quyền.

Cùng với ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền im lặng của người bị buộc tội là cấp độ cao nhất trong quá trình hiện thực hóa quyền im lặng. Muốn quyền im lặng không chỉ nằm trên giấy thì Nhà nước phải có hành động cụ thể, ngay tức khắc nhằm khôi phục lại quyền im lặng khi nó bị xâm phạm.

Dưới góc độ bảo vệ quyền im lặng, căn cứ vào những đặc thù của người bị buộc tội - là người tham gia tố tụng hình sự ở vị trí “yếu thế” hơn cả. Người bị buộc tội mất đi, hạn chế một số quyền mà pháp luật quy định. Hơn nữa họ lại phải đối trọng với cơ quan, người có thẩm quyền THPT. Người bị buộc tội đối mặt với cả bộ máy cơ quan Nhà nước hoạt động chuyên nghiệp, đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên được đào tạo bài bản, được Nhà nước trả lương và cung cấp trang thiết bị cần thiết trong quá trình thực thi công vụ. Người bị buộc tội có thể bị áp dụng một số biện pháp ngăn chặn và hoàn toàn không có khả năng bình đẳng với bên buộc tội trong hoạt động chứng minh ở giai đoạn khởi tố, điều tra. Do vậy việc bảo vệ quyền im lặng của người bị buộc tội là một trong những đối tượng trọng tâm bảo vệ quyền con người trong TTHS.

Để bảo vệ quyền im lặng của người bị buộc tội, Nhà nước ta đã cá thể hóa những hành vi xâm phạm quyền im lặng thông qua qua 2 tội được quy định trong BLHS: Tội dùng nhục hình và Tội bức cung [4, tr. 263, 264]

Từ khi nhà nước ta ban hành BLHS đầu tiên (năm 1985) đến BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015, cùng với nhiều lần sửa đổi, bổ sung, có thể thấy trong cơ cấu các tội xâm phạm hoạt động tư pháp luôn bao gồm 2 tội: Tội dùng nhục hình và Tội bức cung. Trải qua mỗi giai đoạn khác nhau, nhà làm

luật sửa đổi, bổ sung nhiều điều luật khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản hành vi bức cung, dùng nhục hình không thay đổi.

Điều 373 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội dùng nhục hình như sau: *“Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”* [5, tr. 436]

Điều 374 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội bức cung như sau: *“Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”* [5, tr. 437]

Dùng nhục hình là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đã dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác gây tổn hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự đối với người bị buộc tội.

Bảo vệ quyền im lặng thông qua sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội là một phương thức khá quan trọng trong bảo vệ quyền im lặng ở nước ta. Thời gian qua, trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự đã có không ít các hành vi dùng nhục hình của người có thẩm quyền THTT bị đưa ra truy tố xét xử. Điển hình là vụ dùng nhục hình xảy ra tại thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Trong quá trình tham gia bảo vệ quyền lợi cho gia đình nạn nhân Ngô Thanh Kiều, luật sư Võ An Đôn (Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên) đã có kiến nghị tại phiên tòa về việc xem xét, khởi tố, truy tố ông Lê Đức Hoàn, Phó Trưởng công an thành phố Tuy Hòa đối với hành vi dùng nhục hình.

Sau ý kiến của Luật sư Võ An Đôn, liên ngành tố tụng thành phố Tuy Hòa đã có “văn bản kiến nghị số 560/KN-LN” ngày 20/11/2014 cho rằng việc

làm của luật sư Võ An Đôn đã: *“tạo điểm nóng không tốt trong dư luận, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn của địa phương”* và đề nghị xem xét thi hành kỷ luật, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của Luật sư Võ An Đôn.

Ngày 09/01/2015 Liên đoàn luật sư Việt Nam đã thành lập một tổ công tác về Phú Yên xác minh làm rõ vụ việc Võ An Đôn. Sau 3 ngày làm việc với Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; liên ngành tổ tụng thành phố Tuy Hòa; Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên; Giám đốc Công an tỉnh Phú Yên, lãnh đạo Ban nội chính Tỉnh ủy Phú Yên, tổ công tác đã có kiến nghị gửi lãnh đạo Liên đoàn luật sư với những nội dung sau:

“- Chưa có căn cứ để cho rằng luật sư Võ An Đôn đã có hành vi, lời nói xúc phạm cá nhân và cơ quan THTT thành phố Tuy Hòa và tỉnh Phú Yên như nêu trong văn bản số 560/KN-LN ngày 20/11/2014.

- Kiến nghị Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên xem xét và có hình thức biểu dương Luật sư Võ An Đôn như một điểm sáng trong hoạt động nghề luật sư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt ghi nhận sự dấn thân và nhận thức nghề nghiệp của luật sư trong việc bênh vực cho người nghèo, yếu thế, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng trên cơ sở pháp luật cũng như hiệu quả của hoạt động tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi cho gia đình nạn nhân Ngô Thanh Kiều trong vụ án “dùng nhục hình” xảy ra tại Công an thành phố Tuy Hòa”.

Có thể nói sự việc Luật sư Võ An Đôn *“đánh dấu một bước chuyển biến dân chủ đáng kể ở Việt Nam”* về việc bảo vệ quyền con người, bảo vệ quyền im lặng trong TTTHS. Sự chuyển biến đó là *“hướng tới một nền dân chủ đích thực có tôn trọng quyền con người: quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ ý kiến, quyền bào chữa... mà cụ thể là quyền của luật sư trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân tham gia tố tụng với sự che chở của pháp luật”* [27, tr. 31-37]

Chủ thể của tội phạm dùng nhục hình là chủ thể đặc biệt, chỉ có những người có thẩm quyền THPT trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử như: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án; ĐTV, KSV, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các cán bộ trong nhà tạm giữ, trại tạm giam mới có thể thực hiện được tội phạm này. Đối tượng tác động của tội phạm này chủ yếu là người bị buộc tội bị nhục hình, họ là nạn nhân của hành vi nhục hình.

Bức cung là hành vi của người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đã bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn, người bị buộc tội phải khai sai sự thật.

Cũng như Tội dùng nhục hình, chủ thể của Tội bức cung cũng là chủ thể đặc biệt, chỉ có những người có thẩm quyền THPT trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử mới có thể thực hiện được tội phạm này. Đối tượng tác động của tội phạm này chính là người bị bức cung. Khác với tội dùng nhục hình, người bị bức cung không chỉ là đa số người bị buộc tội đang bị tạm giam, tạm giữ mà còn đối với cả những người khác tham gia trong vụ án hình sự.

Người bị thẩm vấn, người bị buộc tội phải khai sai sự thật về các tình tiết khách quan của vụ án là do bị bức cung. Nếu bị bức cung nhưng người bị bức cung vẫn không chịu khai sai sự thật thì hành vi bức cung chưa cấu thành tội phạm. Khai sai sự thật là khai không đúng với các tình tiết khách quan của vụ án, làm cho việc xác định sự thật của vụ án bị ảnh hưởng. Thậm chí sai lầm nghiêm trọng dẫn đến kết án oan người vô tội hoặc để lọt tội phạm hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, cá nhân khác đặc biệt là của người bị buộc tội.

Thực tế cho thấy, nguyên nhân gây ra những bản án oan, sai thì có nhiều. Có thể do tâm lý chủ quan, nóng vội; do định kiến coi người bị buộc tội phải có tội; do nhầm lẫn giữa quyền im lặng của người bị buộc tội với nghĩa vụ

khai báo, tự chứng minh. Tuy nhiên một trong những nguyên nhân điển hình gây ra tình trạng oan, sai xuất phát từ sự vi phạm quyền im lặng bằng “bức cung”, “dùng nhục hình”. Đây là gốc rễ của những vụ án oan mà hậu quả của nó là không gì có thể bù đắp được.

Bản thân tác giả đã trực tiếp tham gia không ít vụ án hình sự bị oan, sai. Trong đó điển hình là vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở huyện Phú Lương, Thái Nguyên. Trong vụ án có 2/16 bị cáo kêu oan liên tục trong suốt quá trình khởi tố (từ tháng 4/2005), điều tra, truy tố và xét xử. Phần lớn các bị cáo còn lại khi ra tòa đều phản cung và khai trong quá trình điều tra họ đã bị ĐTV bức cung. Quá trình truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng diễn ra liên tục trong 9 năm. Trong 9 năm với thân phận bị can, bị cáo họ phải đối diện với 8 Bản kết luận điều tra vụ án, 7 bản Cáo trạng cùng hơn 20 lần tòa án mở phiên tòa với 3 Bản án sơ thẩm tuyên họ không phạm tội; 1 Bản án sơ thẩm tuyên “miễn trách nhiệm hình sự”. Sau mỗi bản án sơ thẩm thì Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương lại kháng nghị, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng 2 người đó phạm tội. Tuy cuối cùng tòa phúc thẩm lần 4 TAND tỉnh Thái Nguyên đã công tâm tuyên họ không phạm tội nhưng những gì mà 2 con người phải trải qua với thân phận bị can, bị cáo trong 9 năm thì không gì có thể bù đắp được [01]

2.4. Đánh giá cơ chế bảo đảm quyền im lặng tại Việt Nam

Cơ chế bảo đảm quyền con người nói chung, quyền im lặng nói riêng thông thường được hiểu bao gồm cơ chế bảo đảm mang tính Nhà nước và cơ chế bảo đảm mang tính xã hội. Nói cách khác, việc nhìn nhận, đánh giá quyền im lặng ở góc độ nào đi chăng nữa thì hiệu quả thực hiện nó phụ thuộc chủ yếu vào cơ chế bảo đảm quyền của mỗi Nhà nước và cơ chế hỗ trợ thực hiện.

2.4.1. Cơ chế của Nhà nước bảo đảm quyền im lặng

Về lý thuyết, cơ chế bảo đảm quyền im lặng của Nhà nước bao gồm cơ chế bảo đảm quyền im lặng của cơ quan lập pháp; cơ quan hành pháp; cơ quan tư pháp. Tuy nhiên ở Việt Nam, Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia bao trùm hoạt động trên tất cả các Bộ, ngành thuộc Chính phủ, do vậy dưới một góc độ nào đó vẫn có thể coi Ban chỉ đạo nhân quyền quốc gia nằm trong cơ chế của Nhà nước bảo đảm quyền im lặng.

Bảo đảm quyền im lặng của người bị bắt, tạm giữ, bị can

Trong quá trình THPT, cơ quan, người có thẩm quyền THPT phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của Pháp luật và chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình. Người vi phạm Pháp luật trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, giam giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu TNHS.

Mọi hoạt động điều tra phải tôn trọng sự thật, tiến hành khách quan, toàn diện và đầy đủ; phát hiện nhanh chóng, chính xác mọi hành vi phạm tội, làm rõ những chứng cứ xác định có tội, vô tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án.

Trong giai đoạn này, cơ chế bảo đảm quyền im lặng của người bị buộc tội chủ yếu thuộc về CQĐT và VKS. Cơ chế bảo đảm thể hiện qua những quy định trong Bộ luật TTHS về thời hạn tạm giữ, tạm giam.

Tạm giữ là tạm thời giữ một người bị tình nghi phạm tội trong một thời gian đã được quy định tại Điều 118 Bộ luật tố tụng 2015. Thời hạn tạm giữ không quá 3 ngày kể từ khi cơ quan điều tra tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú.

Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn gia hạn. Khi hết hạn tạm giữ mà cơ quan điều tra xét thấy chưa đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả ngay tự do cho người bị tạm giữ. Trường hợp có căn cứ khởi tố bị can và áp dụng biện pháp tạm giam, thì trước khi hết thời hạn tạm giữ, cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố bị can và ra quyết định tạm giam. Hồ sơ phải được chuyển ngay sang viện kiểm sát cùng cấp để phê chuẩn. Điều này là điểm cơ bản để phân biệt giữa tạm giữ theo thủ tục TTHS và tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Theo khoản 2 Điều 59 Bộ luật TTHS năm 2015, người bị tạm giữ có 7 quyền sau: *“Được biết lý do mình bị tạm giữ; nhận quyết định tạm giữ, quyết định gia hạn tạm giữ, quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và các quyết định khác theo quy định tố tụng; được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại điều này; trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; tự bào chữa, nhờ người bào chữa; đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền THPT kiểm tra, đánh giá; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền THPT về việc tạm giữ”*[7, tr. 55]

Kể từ thời điểm có quyết định khởi tố bị can, người bị khởi tố hình sự được gọi là bị can trong vụ án hình sự. Quyết định khởi tố bị can ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định, họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của bị can; bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều, khoản nào của Bộ luật hình sự; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm.

Để bảo đảm hoạt động điều tra nhanh chóng, kịp thời vì quyền lợi của người tham gia tố tụng, cùng mục đích ngăn ngừa và chống tội phạm, Điều 172 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định cụ thể thời gian tối đa cho phép hoạt

động điều tra được tính từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đến ngày kết thúc điều tra, cụ thể như sau:

“1. Thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá ba tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá bốn tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra.

2. Trường hợp cần gia hạn điều tra do tính chất phức tạp của vụ án thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn điều tra, cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn điều tra.

Việc gia hạn được quy định tương ứng đối với mỗi loại tội phạm như sau:

a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra một lần không quá 2 tháng;

b) Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra hai lần, lần thứ nhất không quá 3 tháng và lần thứ hai không quá 2 tháng;

c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra 2 lần, mỗi lần không quá 4 tháng;

d) Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra 3 lần, mỗi lần không quá 4 tháng.

3. Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà thời hạn gia hạn điều tra đã hết nhưng do tính chất phức tạp của vụ án mà chưa thể kết thúc việc điều tra thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể gia hạn thêm 1 lần không quá 4 tháng.

Đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm 1 lần không quá 4 tháng”[7, tr. 163, 164]

Tuy nhiên, cần nhận thức rõ, các thời hạn mà Bộ luật tố tụng hình sự nêu trên là thời hạn tối đa mà pháp luật cho phép chứ không quy định thời hạn tối

thiếu. Như vậy, có nghĩa cơ quan điều tra phải có trách nhiệm và cố gắng để kết luận điều tra trong thời gian ngắn nhất. Khi đã hết hạn điều tra mà không chứng minh được người bị buộc tội có hành vi phạm tội thì cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra.

Cơ chế bảo đảm quyền im lặng của người bị bắt, tạm giữ, bị can còn thể hiện ở nguyên tắc “Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động TTHS”; “Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTHS” được quy định trong Bộ luật TTHS năm 2015 [7, tr. 23, 24]

Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, truy tố trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho họ do cơ quan, người có thẩm quyền THPT gây ra.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động TTHS của cơ quan, người có thẩm quyền THPT hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó.

Cơ quan, người có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng pháp luật; gửi văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại tố cáo và có biện pháp khắc phục. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo

Bảo đảm quyền im lặng của bị cáo

Cơ chế bảo đảm quyền im lặng của bị cáo chủ yếu thuộc về Tòa án (hệ thống cơ quan tư pháp). Bảo đảm quyền im lặng của bị cáo thể hiện qua các nội dung:

Khoản 2 Điều 61 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bị cáo có 14 quyền

Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định tố tụng khác theo quy định của

Bộ luật này; Tham gia phiên tòa; Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này; Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa; Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá; Tự bào chữa, nhờ người bào chữa; Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; Nói lời sau cùng trước khi nghị án; Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; Các quyền khác theo quy định của pháp luật” [7, tr. 58, 59]

Đề động viên, khuyến khích bị cáo khai báo thành khẩn, đúng sự thật, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định thành khẩn khai báo là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự [5, tr. 37, 38]

Việc khai báo thành khẩn hay không là quyền của bị cáo. Bị cáo có quyền im lặng không trả lời những câu hỏi của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Người bào chữa. Nếu bị cáo không khai báo thành khẩn thì pháp luật không coi đó là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà chỉ không được xem xét là căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Thực tiễn cho thấy, có một số trường hợp tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử (đặc biệt là Hội thẩm nhân dân) hay Kiểm sát viên, khi giải thích

quyền, nghĩa vụ của bị cáo tại tòa thường nói “bị cáo phải có nghĩa vụ khai báo thành khẩn”. Đây là sự giải thích không đúng Pháp luật. Quyền của bị cáo thì tương ứng phải là nghĩa vụ của cơ quan, người có thẩm quyền THTT và ngược lại.

Cơ chế bảo đảm quyền im lặng của bị cáo thể hiện ở nội dung “Luận tội của Kiểm sát viên”; “Tranh luận tại phiên tòa”; “Nghị án” [7, tr. 273-279]

Luận tội của KSV phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Nội dung luận tội phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án.

Bị cáo, người bào chữa có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với Kiểm sát viên về những chứng cứ xác định có tội, vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án.

KSV phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa.

Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa tranh luận, trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan và ý kiến lặp lại.

Việc nghị án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ của vụ án, ý

kiến của KSV, bị cáo, người bào chữa (Điều 321, 322, 326 Bộ luật TTHS năm 2015) [7, tr. 273-279]

Nghiên cứu các quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 chúng ta thấy việc bảo đảm quyền im lặng của bị cáo có sự tiến bộ đặc biệt so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Điều này phù hợp với xu thế chung của thời đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tuy nhiên vẫn còn hạn chế như chưa quy định chính danh quyền im lặng thành điều một điều khoản cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự.

Để quyền im lặng của bị cáo thực sự được bảo đảm thì pháp luật TTHS cần phải quy định cụ thể, rõ ràng nhằm hạn chế các sai phạm khi cơ quan, người có thẩm quyền THTT áp dụng pháp luật.

Bị cáo là người bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử, để tuyên bố bị cáo có tội hay không bằng một bản án. Do vậy để bảo đảm quyền im lặng của bị cáo ở phiên tòa, thiết nghĩ cơ quan, người có thẩm quyền THTT phải thực hiện đúng tinh thần Nghị quyết số: 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của bộ Chính trị về “một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”. Đó là:

“Khi xét xử, các toà án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của toà án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định”[14]

2.4.2. Cơ chế xã hội bảo đảm quyền im lặng

Cơ chế xã hội bảo đảm quyền im lặng rất đa dạng, phong phú, nó có tác dụng thúc đẩy việc bảo đảm quyền im lặng trên thực tế. Cơ chế này phụ thuộc

vào bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa và truyền thống của nước ta. Xu hướng chung là, càng ngày các thiết chế xã hội càng có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người.

Các tổ chức xã hội, đặc biệt là các tổ chức xã hội nghề nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau để tham gia vào hoạt động bảo đảm, bảo vệ quyền im lặng như: Tập hợp ý kiến, tổ chức hội thảo, trao đổi, tọa đàm về quyền im lặng thậm chí đưa ra sáng kiến về bảo đảm quyền im lặng.

“36. Ở Việt Nam hiện có khoảng 460 hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp có phạm vi hoạt động toàn quốc, liên tỉnh, thành phố (so với 380 hội năm 2009; 20 tổ chức công đoàn ngành; trên 36.000 tổ chức hội, Hiệp hội, Câu lạc bộ cấp địa phương, hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhìn chung, các hội đã có nhiều đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước; thể hiện vai trò là cầu nối giữa các hội viên với cơ quan chính quyền, qua đó phản ánh nguyện vọng của hội viên, hỗ trợ hội viên trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ giải quyết các tranh chấp thương mại, cung cấp thông tin tư vấn về sản xuất và thị trường... hoạt động của các hội tập trung nhiều trên các mặt xã hội, nhân đạo, từ thiện, đặc biệt là cung ứng dịch vụ trong một số lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường... Các hội cũng có vai trò ngày càng tích cực trong việc tư vấn, phản biện đối với các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, chương trình và dự án phát triển kinh tế, xã hội của Chính phủ và của địa phương”. (Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế kiểm định kỳ phổ cập (UPR) chu kỳ 2).

Tuy nhiên, một số tổ chức xã hội nghề nghiệp do bị hành chính hóa, Nhà nước hóa nên chưa làm tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội. Chưa quan

tâm thích đáng đến việc bảo vệ quyền con người nói chung và quyền im lặng nói riêng trong lĩnh vực tố tụng [44, tr.14]

2.4.3. Đánh giá chung về cơ chế bảo đảm quyền im lặng tại Việt Nam

Nhận thức là vấn đề mấu chốt trong việc hiện thực hóa các quy định của pháp luật. Các chế định pháp lý dù có tiên độ đến đâu cũng không có ý nghĩa nếu không được thực thi trong đời sống xã hội. Vì thế, việc thay đổi nhận thức về pháp luật TTHS nói chung và nhận thức về quyền im lặng của người bị buộc tội có ý nghĩa rất quan trọng. Đó là một quá trình phải có nhiều cố gắng mới đạt được. Bởi suy cho cùng, việc đồng nhất người bị buộc tội như là “người có tội” đã hằn sâu trong tiềm thức của nhiều người đặc biệt là những người có thẩm quyền THTT.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, thực hiện cải cách tư pháp là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện những chủ trương này, cần phải bảo đảm quyền của những người yếu thế trong TTHS đó là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Một vấn đề đặt ra là, làm thế nào để mọi người nhận thức đúng đắn về quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội? Nhận thức đúng quyền được im lặng chính là một kênh hữu hiệu để tránh tình trạng hiện hành là quy định của luật thì “mở”, thì tiến bộ cho người bị buộc tội, nhưng quy định của ngành thì “khép bót lại”. Đến khi thực hiện thì viện lý do “hạn chế về nhận thức”. Điều này vô hình chung đã loại bỏ đi những “quy định tiến bộ”, bảo đảm quyền im lặng nói riêng, quyền con người nói chung của người bị buộc tội. Do đó, để nâng cao nhận thức của cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật và của Nhân dân về quyền im lặng, có thể đưa ra một số biện pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao trình độ nghiệp vụ, nắm vững các quy định của pháp luật nói chung, quyền được im lặng trong luật TTHS nói riêng, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc từ những người có thẩm quyền THTT.

Thứ hai, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cơ quan, tổ chức và của mỗi người dân về quyền im lặng được quy định hàm chứa trong Hiến pháp và trong Bộ luật TTHS.

Thứ ba, nâng cao công tác phát triển đội ngũ luật sư cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, bảo đảm quyền con người trong TTHS nói chung, quyền im lặng nói riêng, cụ thể là:

- Xác định rõ vị trí và quyền hạn, trách nhiệm của luật sư trong TTHS. Quy định cụ thể trong Bộ luật TTHS về sự “ngang bằng”, “bình đẳng” giữa Luật sư với Kiểm sát viên theo đúng tinh thần cải cách tư pháp đã được thể hiện trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 [15]

- Có chính sách hợp lý nhằm khuyến khích các luật sư gia nhập các đoàn luật sư ở các vùng xa xôi, hẻo lánh, vùng còn có khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội để tạo cơ cấu hợp lý về số lượng luật sư giữa các vùng, miền.

Thứ tư, cần hoàn thiện các cơ chế kiểm soát các hành vi bức cung, nhục hình trong TTHS. Trong đó có các trang thiết bị hỗ trợ cho các Cơ quan điều tra để có thể quan sát hoạt động tác nghiệp của họ. Ngoài ra, những người bị buộc tội có quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật của người, cơ quan có thẩm quyền THTT, đó cũng là một hình thức kiểm soát hiệu quả. Bộ luật TTHS Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế kiểm soát này để bảo đảm các hành vi hạn chế quyền im lặng chỉ được thực hiện khi thực sự cần thiết.

Thứ năm, hoàn thiện các quy định để bảo đảm quyền được bào chữa của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Quyền bào chữa là một quyền rất cần thiết của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Nhằm tạo cơ chế để họ tự bảo vệ các quyền hợp pháp của mình khỏi sự xâm hại của người, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Quyền

tự do bào chữa là thành trì cần thiết cho các quyền tự do khác. Để có thể tự bào chữa, người bị buộc tội cần biết quyền cụ thể của họ trong mỗi giai đoạn tố tụng.

Tóm lại, bảo đảm quyền được im lặng là một lá chắn hữu hiệu trong Bộ luật TTHS, là một yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của dân, do dân và vì dân. Để bảo đảm quyền im lặng, việc hoàn thiện pháp luật TTHS phải được thực hiện theo hướng mở rộng và bảo đảm quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án; bảo đảm quyền được bào chữa của người bị buộc tội; kiểm soát nghiêm ngặt việc hạn chế quyền con người trong quá trình giải quyết vụ án; bảo đảm những bản án kết tội không bỏ lọt tội phạm, tránh oan, sai; có biện pháp xử lý nghiêm minh các vi phạm quyền con người đã được Hiến pháp và Pháp luật quy định.

Kết luận chương 2

Quyền im lặng đã được thừa nhận chính thức ở nhiều nước trên thế giới. Đa số các nước quy định về quyền im lặng giống với quy định trong Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị của Liên Hợp Quốc. Đó là người bị buộc tội “*Không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận là mình có tội*”. Hay nói cách khác, đây là quy định hàm chứa của quyền im lặng trong Công ước Quốc tế về các quyền Dân sự, Chính trị, trong Hiến pháp và Pháp luật TTHS của mỗi quốc gia áp dụng quyền im lặng.

Ở Việt Nam, những ghi nhận về quyền im lặng là hoàn toàn phù hợp, tương đồng với những cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

Theo Bộ luật TTHS năm 2015, quyền im lặng đã được thể hiện nội dung ở tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự như: Trước khởi tố (đối với người bị giữ

trong trường hợp khẩn cấp), khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Từ đó tạo thành hệ thống các quy phạm làm cơ sở cho việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta.

Thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS của nước ta từ trước đến nay liên quan đến quyền im lặng cho thấy nhận thức của các cơ quan, người có thẩm quyền THPT còn có nhiều hạn chế. Nguyên nhân của hạn chế trên thì có nhiều, song chủ yếu là do thói quen “định kiến có tội”; của cơ quan, người THPT đối với người bị tình nghi trong quá trình tố tụng. Để xóa bỏ định kiến đó, phải đưa các nguyên tắc tiên bộ, phù hợp vào trong luật.

KẾT LUẬN

Bộ luật TTHS năm 2015 của Việt Nam đã ghi nhận, tạo điều kiện cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện các quyền của mình nói chung và quyền im lặng nói riêng. Điều này đã thể hiện việc “nội luật hóa” những quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người. Mặt khác, điều này cũng thể hiện tính nhân đạo của Pháp luật khi quan tâm đến việc ghi nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người thông qua việc ghi nhận quyền im lặng trong Hiến pháp và Bộ luật tố tụng hình sự.

Hiện nay, việc bảo đảm thực hiện quyền im lặng của người bị buộc tội trong thực tế áp dụng pháp luật tố tụng hình sự mới triển khai những bước đi đầu tiên. Để quyền im lặng có thể áp dụng một cách đầy đủ, toàn diện thì ngay chính người bị buộc tội, những người, cơ quan có thẩm quyền THTT và người tham gia tố tụng phải có sự thay đổi về suy nghĩ và nhận thức trong áp dụng pháp luật. Có như vậy quyền im lặng của người bị buộc tội mới được bảo đảm thực hiện nghiêm túc trong thực tế.

Đề tài: “Quyền im lặng” tập trung nghiên cứu một cách khái quát quyền im lặng của người bị buộc tội (bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo). Qua đó, tác giả đưa ra những ý kiến đóng góp với mong muốn hoàn thiện thêm các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền im lặng của người bị buộc tội. Đồng thời, đưa ra những khuyến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm áp dụng quyền im lặng vào thực tế một cách có hiệu quả hơn.

Mục đích của việc cố gắng hoàn thiện các quy định của Bộ luật TTHS hiện hành về quyền im lặng của người bị buộc tội nhằm tránh làm oan, sai người vô tội cũng như không bỏ lọt người có hành vi phạm tội góp phần tạo dựng niềm tin vào công lý của người dân. Từ đó góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN. Vì một mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án hình sự phúc thẩm số: 96/2014/HSPT ngày 17/3/2014 của TAND tỉnh Thái Nguyên.
2. Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản – bản dịch của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
3. Bộ luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga – bản dịch của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
4. Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (2009), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ luật hình sự năm 2015 (2015), NXB Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
6. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (2009), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (2015), NXB Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
8. Bộ luật tố tụng hình sự của Trung Quốc – bản dịch của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
9. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (2011), Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội
10. Đại học Quốc gia Hà Nội – Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (2010), Từ điển Xã hội học Oxford, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng cộng sản Việt Nam – Ban chấp hành Trung ương (2016), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), NXB Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
12. Đảng cộng sản Việt Nam - Chỉ thị số: 12-CT/TW của Ban Bí thư về vấn đề quyền con người và quan điểm chủ trương của Đảng ta – ngày 12/7/1992.

13. Đảng cộng sản Việt Nam - Chỉ thị số: 44-CT/TW của Ban Bí thư về công tác nhân quyền trong tình hình mới – ngày 20/7/2010.
14. Đảng cộng sản Việt Nam – Nghị quyết số: 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới” - ngày 02/01/2002.
15. Đảng cộng sản Việt Nam – Nghị quyết số: 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 - ngày 02/6/2005.
16. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
17. Trần Văn Độ (2014), Một số ý kiến về quyền im lặng trong mối quan hệ với nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa và nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử, Tham luận tại Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong Dự thảo bộ luật tố tụng hình sự do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức ngày 26/11/2014.
18. Đỗ Đức Hồng Hà (2008), Chỉ dẫn tra cứu bộ luật tố tụng hình sự 2003, NXB Thống kê, Hà Nội.
19. Hiến pháp năm 2013 của nước CHXHCN Việt Nam (2014), NXB Lao động, Hà Nội.
20. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh – Trung tâm nghiên cứu Quyền con người, Viện Raoul Wallenberg về Quyền con người và Luật Nhân đạo, Đại học Lund, Thụy Điển (2001), Hiến pháp, pháp luật và quyền con người kinh nghiệm Việt Nam và Thụy Điển, Hà Nội 2001.
21. Nguyễn Quang Hiền (2010), Quy định nguyên tắc suy đoán không phạm tội để bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội, Tạp chí nghiên cứu lập pháp số 13 tháng 7/2010.
22. Phan Trung Hoài (2016), Những điểm mới về chế định bào chữa trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

23. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội - Trung tâm nghiên cứu quyền con người – quyền công dân (2012), Hỏi đáp về quyền con người, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội – Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người và Quyền công dân (2015), Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia (sách tham khảo), NXB Hồng Đức, Hà Nội.
25. Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội – Trung tâm nghiên cứu quyền con người và quyền công dân (2012), Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
26. Vũ Gia Lâm (2015), Quyền im lặng trong Dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự sửa đổi, Tạp chí Kiểm sát số 12 tháng 6/2015.
27. Liên đoàn luật sư Việt Nam, Tạp chí Luật sư Việt Nam, Số 4, Tháng 4/2015.
28. Trương Trọng Nghĩa (2014), Quyền im lặng theo kinh nghiệm quốc tế, Hội thảo “Quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong dự thảo bộ luật tố tụng hình sự” do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 26-11-2014
29. Đinh Văn Quế (2007), Bình luận khoa học Bộ luật hình sự - tập X, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.
30. Lê Văn Thư (2014), Về quyền im lặng trong giai đoạn điều tra tố tụng hình sự ở Việt Nam”, Tham luận tại Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các quy định về bào chữa trong Dự thảo bộ luật tố tụng hình sự do Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức ngày 26/11/2014.
31. Nguyễn Hồng Tâm, Trần Quang Hồng, Nguyễn Thị Thanh dịch; Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao hiệu đính (2012), Luật 101 Mọi điều bạn cần biết về pháp luật Hoa Kỳ, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

32. Lương Văn Tuấn và Trần Văn Duy (2016), Quyền im lặng từ nguyên tắc Miranda theo án lệ Hoa Kỳ đến vấn đề quyền im lặng trong Hiến pháp và pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay, Tạp chí nghề luật số tháng 1+2/2016.
33. Phạm Minh Tuyên (2015), Một số kiến nghị nhằm bảo đảm quyền có phiên tòa công bằng trong xét xử các vụ án hình sự tại Việt Nam, Tạp chí Tòa án nhân dân số 7 năm 2015.
34. Tòa án nhân dân tối cao - Vụ Hợp tác quốc tế (2010), Quyền con người trong thi hành công lý, Sổ tay về quyền con người dành cho Thẩm phán, Công tố viên và Luật sư, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
35. Trần Quang Tiệp (2009), Chế định chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam (sách chuyên khảo), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
36. Trần Quang Tiệp (2009), Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự (sách chuyên khảo), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Trịnh Quốc Toàn, Vũ Công Giao (2015), Thực hiện các quyền hiến định trong Hiến pháp năm 2013, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
38. Từ điển Luật học (1999), NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
39. Văn phòng thường trực về nhân quyền & Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2015), Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp Việt Nam, sách chuyên khảo, Hà Nội.
40. Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp (2014), Quyền con người trong Hiến pháp 2013, quan điểm mới cách tiếp cận mới và các quy định mới, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
41. Viện kiểm sát nhân dân tối cao số 673/TB-VKSTC-V8 (2014), Thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Trưởng ban soạn thảo Bộ luật tố tụng hình sự, Tài liệu Hội thảo quyền im lặng trong tố tụng hình sự và các

- quy định về bào chữa trong dự thảo Bộ luật tố tụng hình sự, Hà Nội ngày 26/11/2014.
42. Viện nghiên cứu Quyền con người (2008), Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy ban Công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người – sách tham khảo, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
 43. Viện Ngôn ngữ học (2004), Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng.
 44. Võ Khánh Vinh (2011), Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
 45. Võ Khánh Vinh (2011), Quyền con người, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
 46. Võ Khánh Vinh, Lê Mai Thanh (2014), Cơ chế quốc tế và khu vực về quyền con người, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
 47. <http://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/698> (Thông tin khoa học – Trường Đại học Kiểm sát; Truy cập ngày 24/7/2016).
 48. *Miranda v. Arizona* (No. 759), 384 U.S. 436, Supreme Court Reporter, 86, 1966, trang 1602 – 1664.
 49. <http://daccess-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G08/433/56/PDF/G0843356.pdf?OpenElement>
 50. <http://daccess-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G08/433/49/PDF/G0843349.pdf?OpenElement>
 51. <http://hudoc.echr.coe.int/sites/eng/pages/search.aspx?i=001-57980>